

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 28 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương năm 2025 sau sắp xếp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHOÁ XVII KỲ HỌP THỨ 33 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Kết luận số 127/KL-TW ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Kết luận số 137/KL-TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương các cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 1657/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2025;

Căn cứ Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, ngân sách nhà nước khi tổ chức đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025.

Xét Tờ trình số 1936/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2025 sau sắp xếp; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước (NSNN) trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2025 sau sắp xếp như sau:

1. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025	Trong đó		Dự toán năm 2025 sau sắp xếp	Trong đó	
			Cấp tỉnh	Cấp huyện		Cấp tỉnh	Cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
1	Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.089.000	1.357.937	731.063	2.089.000	2.025.483	63.517
2	Thu ngân sách địa phương (NSDP) hưởng theo phân cấp	1.265.948	796.590	469.358	1.265.948	1.224.717	41.231
3	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	13.729.512	7.164.489	6.565.023	13.729.512	6.855.339	6.874.173
4	Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương	30.564	30.564		30.564	30.564	
5	Bội thu NSDP	20.200	20.200		20.200	20.200	
6	Tổng chi cân đối NSDP	10.967.706	3.933.325	7.034.381	10.967.706	4.052.301	6.915.405
7	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	3.926.630	2.322.788	1.603.842	3.926.630	2.356.704	1.569.926
8	Chi từ nguồn tăng thu	111.488	111.488		111.488	111.488	

2. Dự toán thu từ các khoản cho vay của nhà nước (phần các chủ dự án phải trả): 12.212 triệu đồng.

3. Dự toán ghi thu, ghi chi: 7.858.895.967 đồng.

- Nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất: 7.858.895.967 đồng.

4. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 sau sắp xếp bảo đảm các nội dung sau

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cấp huyện, thành phố chuyển về cấp tỉnh. Dự toán thu NSNN trên địa bàn cấp tỉnh sau sắp xếp được xác định gồm dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cấp tỉnh trước sắp xếp cộng với dự toán thu ngân sách trên địa bàn đối với cấp huyện bàn giao về tỉnh (*không bao gồm số dự toán thu tăng thêm của Hội đồng nhân dân cấp huyện giao so với dự toán thu đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao*). Dự toán chi của ngân sách cấp tỉnh theo hướng giữ ổn định nhiệm vụ chi trước sắp xếp. Ngoài ra nhiệm vụ chi cấp tỉnh sau sắp xếp bao gồm các nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách tỉnh.

- Dự toán thu, chi NSNN trên địa bàn các xã, phường sau sắp xếp được xác định trên cơ sở cộng dồn dự toán thu, chi NSNN trên địa bàn của xã, phường, thị trấn trước sắp xếp đã được Hội đồng nhân dân huyện, thành phố giao đầu năm 2025 và dự toán của cấp huyện, thành phố điều chuyển về cấp xã. Đồng thời xác định dự toán tổng thể của xã, phường sau sắp xếp bao gồm cả nguồn năm trước chuyển sang, nguồn giao đầu năm và bổ sung trong năm.

(Chi tiết tại Biểu số: 15, 16, 17, 18, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42, 46 và các phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 33 (*Chuyên đề*) thông qua ngày 28 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Bế Thanh Tịnh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.508.547	13.648.276	15.026.024	1.377.748	110%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.205.006	1.262.924	1.265.948	3.024	100%
	Thu NSDP hưởng 100%	615.189	702.671	653.456	(49.215)	93%
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	589.817	560.253	612.492	52.239	109%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.303.541	12.385.352	13.729.512	1.344.160	111%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.341.499	8.341.499	9.802.882	1.461.383	118%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.962.042	4.043.853	3.926.630	(117.223)	97%
III	Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương			30.564		
B	TỔNG CHI NSDP	13.473.547	14.512.000	15.005.824	1.532.277	111%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.382.669	9.727.931	10.967.706	1.585.037	117%
1	Chi đầu tư phát triển	1.011.481	960.907	1.028.940	17.459	102%
2	Chi thường xuyên	8.176.935	8.572.502	9.713.008	1.536.073	119%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.600	4.869	4.700		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	1.300		100%
5	Dự phòng ngân sách	188.353	188.353	219.758	31.405	117%
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.962.042	4.784.069	3.926.630	(35.412)	99%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.492.374	2.328.491	954.644	(1.537.730)	38%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.469.668	2.455.578	2.971.986	1.502.318	202%
III	Chi từ nguồn tăng thu	128.836		111.488	(17.348)	87%
1	Dự phòng ngân sách (trên dự toán tăng thu)	2.577		2.230		
2	Chi từ nguồn tăng thu (bao gồm tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất 39 tỷ; số tăng thu còn lại 72,488 tỷ, thực hiện chi cải cách tiền lương theo quy định)	126.259		109.258		
C	BỘI THU NSDP	35.000	35.000	20.200		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	40.339	39.108	23.019	(17.320)	57%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	4.100	4.055	2.600		
II	Từ nguồn bội thu NSDP, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	36.239	35.053	20.419		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	4.100	4.055	2.600	(1.500)	
I	Vay để bù đắp bội chi				-	
II	Vay để trả nợ gốc	4.100	4.055	2.600	(1.500)	
G	THU TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY CỦA NHÀ NƯỚC (nguồn các chủ DA phải trả)	13.844	12.151	12.212	(1.632)	
H	GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12.056	7.825	7.858,895967	(4.197)	
I	Thu, chi viện trợ	4.340			(4.340)	
II	Thu, chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất	7.716	7.825	7.858,895967	143	
I	CHI TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	39.100	39.100	23.257,695		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	2.260.600	1.262.924	2.089.000	1.265.948	92	100
I	Thu nội địa	1.410.600	1.262.924	1.399.000	1.265.948	99	100
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	100.115	100.115	96.800	96.800	97	97
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.240	5.240	4.800	4.800	92	92
	- Thuế tài nguyên	8.835	8.835	9.000	9.000	102	102
	- Thuế giá trị gia tăng	86.040	86.040	83.000	83.000	96	96
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	60.550	60.550	61.000	61.000	101	101
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.300	15.300	15.800	15.800	103	103
	- Thuế tài nguyên	12.015	12.015	11.000	11.000	92	92
	- Thuế giá trị gia tăng	33.235	33.235	34.200	34.200	103	103
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.200	1.200	500	500	42	42
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	837	837	120	120		
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế về khí thiên nhiên						
	- Thuế giá trị gia tăng	363	363	380	380	105	105
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	516.330	516.330	445.220	445.220	86	86
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.597	68.597	50.000	50.000	73	73
	- Thuế tài nguyên	224.382	224.382	148.028	148.028	66	66
	- Thuế giá trị gia tăng	221.692	221.692	245.456	245.456	111	111
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.659	1.659	1.736	1.736	105	105
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	76.290	76.290	78.000	78.000	102	102
6	Thuế bảo vệ môi trường	85.000	51.000	165.000	99.000	194	194
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	51.000	51.000	99.000	99.000	194	194

ST T	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	34.000		66.000		194	
7	Lệ phí trước bạ	79.750	79.750	79.900	79.900	100	100
8	Thu phí, lệ phí	106.750	100.750	104.305	98.305	98	98
	- <i>Phí và lệ phí trung ương</i>	6.000		6.000		100	
	- <i>Phí và lệ phí địa phương</i>	100.750	100.750	98.305	98.305	98	98
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.270	2.270	2.145	2.145	94	94
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	32.259	32.259	43.285	43.285	134	134
12	Thu tiền sử dụng đất	165.000	165.000	211.000	211.000	128	128
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	895	895	895	895	100	100
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	16.160	16.160	15.000	15.000	93	93
	- Thuế giá trị gia tăng	6.618	6.618	6.290	6.290	95	95
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	108	108	80	80	74	74
	- Thu từ thu nhập sau thuế	298	298	100	100	34	34
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.136	9.136	8.530	8.530	93	93
	- Thuế môn bài						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	59.372	29.875	29.750	19.698	50	66
16	Thu khác ngân sách	103.179	25.000	61.000	10.000	59	40
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	201	201	200	200	100	100
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	1.412	1.412	1.600	1.600	113	113
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	3.867	3.867	3.400	3.400	88	88
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	850.000		690.000		81	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	284.040		236.234		83	
2	Thuế xuất khẩu	310.000		236.200		76	
3	Thuế nhập khẩu	252.300		213.794		85	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.388		2.500		105	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	11		11		100	
6	Thu khác	1.261		1.261		100	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)	13.473.547	15.005.824	1.532.277	111%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.382.669	10.967.706	1.585.037	117%
I	Chi đầu tư phát triển	1.011.481	1.028.940	17.459	102%
1	Chi đầu tư cho các dự án	946.622,729	1.015.941	69.318	107%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.226,048	500	(7.726)	6%
	Chi khoa học và công nghệ	300	14.700	14.400	4900%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	165.746,467	172.000	6.254	104%
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	13.500	15.000	1.500	111%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	36.958,271	1.000	(35.958)	3%
3	Chi đầu tư phát triển khác	27.900	11.999,242	(15.901)	43%
II	Chi thường xuyên	8.176.935	9.713.008	1.536.073	119%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.521.951	4.352.795	830.844	124%
2	Chi khoa học và công nghệ	23.934	25.660	1.726	107%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.600	4.700	100	102%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300		100%
V	Dự phòng ngân sách	188.353	219.758	31.405	117%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.962.042	3.926.630	(35.412)	99%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.492.374	954.644	(1.537.730)	38%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.469.668	2.971.986	1.502.318	202%
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU	128.836	111.488	(17.348)	87%

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	215.234	230.892	15.658
B	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	35.000	20.200	
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	232.832	197.779	-35.053
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	108%	86%	-23%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	232.832	197.779	-35.053
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
II	Trả nợ gốc vay trong năm			
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	39.108	23.019	-16.089
	Trái phiếu chính quyền địa phương			
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	39.108	23.019	-16.089
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
2	Nguồn trả nợ, trong đó:	39.108	23.019	-16.089
	Từ nguồn vay	4.055	2.600	-1.455
	Bội thu ngân sách địa phương	35.000	20.200	-14.800
	Tăng thu, tiết kiệm chi	53	219	166
	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm	4.055	2.600	-1.455
1	Theo mục đích vay	4.055	2.600	-1.455
	Vay bù đắp bội chi	-	-	
	Vay trả nợ gốc	4.055	2.600	-1.455
2	Theo nguồn vay	4.055	2.600	-1.455
	Trái phiếu chính quyền địa phương			
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	4.055	2.600	-1.455
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	197.779	177.360	-20.419
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	92%	77%	-15%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	197.779	177.360	-20.419
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
D	Trả nợ lãi, phí	4.869	4.700	-169

Ghi chú: Dư nợ đầu kỳ thực tế năm 2024 là 236.034,485073 triệu đồng, chênh lệch 3.202,542 triệu đồng do các dự án chưa thực hiện ghi thu ghi chi, trong đó dự án BIIG 2.332,008691 triệu đồng, Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch 870,533 triệu đồng.

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	13.047.435	13.179.300	14.984.792,793	1.805.493	114%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	743.894	793.948	1.224.716,793	430.769	154%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.303.541	12.385.352	13.729.512,000	1.344.160	111%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.341.499	8.341.499	9.802.882,000	1.461.383	118%
	Thu bổ sung có mục tiêu	3.962.042	4.043.853	3.926.630,000	(117.223)	97%
3	Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương			30.564,000		
II	Chi ngân sách	13.012.435	13.144.300	14.964.592,793	1.820.293	114%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.988.203	4.373.290	6.520.493,738	2.147.204	149%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	8.024.232	8.771.010	8.444.099,055	(326.911)	96%
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.510.780	5.510.780	6.874.173,454	1.363.393	125%
	Chi bổ sung có mục tiêu	2.513.452	3.260.230	1.569.925,601	(1.690.304)	48%
III	Bội thu NSDP	35.000	35.000	20.200	(14.800)	58%
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	8.460.696	9.239.986	8.485.330,262	(754.656)	92%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp (1)	436.464	468.976	41.231,207	(427.745)	9%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.024.232	8.771.010	8.444.099,055	(326.911)	96%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.510.780	5.510.780	6.874.173,454	1.363.393	125%
	Thu bổ sung có mục tiêu	2.513.452	3.260.230	1.569.925,601	(1.690.304)	48%
II	Chi ngân sách	8.460.696	9.239.986	8.485.330,262	(754.656)	92%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	8.460.696	9.239.986	8.485.330,262	(754.656)	92%

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm						II- Thu từ đầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2. Thuế thu nhập cá nhân	3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4. Lệ phí trước bạ	5. Thu phí, lệ phí	6. Thu khác ngân sách và thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	753.516,707	63.516,707	32.603,471	14.527,780	1.149,005	5.417,600	7.441,986	2.376,865		690.000	236.234	236.200	213.794	2.500	11	1.261
1	Thục Phán	25.353,100	25.353,100	12.362,000	6.190,000	680,000	3.290,000	2.075,100	756,000								
2	Nùng Trí Cao	8.014,000	8.014,000	4.096,000	2.160,000	222,000	658,000	576,000	302,000								
3	Tân Giang	3.336,300	3.336,300	1.299,000	630,000	67,000	378,000	351,300	611,000								
4	Hoà An	2.305,900	2.305,900	1.615,000		30,200	339,000	303,200	18,500								
5	Bạch Đằng	116,640	116,640	45,209		1,031	31,800	28,600	10,000								
6	Nguyễn Huệ	109,300	109,300	28,000		0,500	7,000	66,800	7,000								
7	Nam Tuấn	237,500	237,500	119,000			11,500	101,000	6,000								
8	Phục Hoà	1.715,000	1.715,000	883,120	403,880	42,000	202,000	184,000									
9	Bế Văn Đàn	266,000	266,000	127,100	58,500	1,500	2,000	76,900									
10	Độc Lập	151,000	151,000	73,110	35,090		2,000	40,800									
11	Quảng Uyên	2.657,000	2.657,000	1.526,930	799,870	30,500	63,500	236,200									
12	Hạnh Phúc	317,000	317,000	147,640	72,460	19,000	5,000	72,900									
13	Trùng Khánh	2.037,500	2.037,500	1.195,400	567,200	5,500		189,400	80,000								
14	Trà Lĩnh	1.334,200	1.334,200	741,300	413,400	9,400	1,000	129,100	40,000								
15	Đình Phong	152,100	152,100	31,300	15,800			55,000	50,000								
16	Đàm Thuý	467,200	467,200	222,600	95,400			89,200	60,000								
17	Đoài Dương	252,100	252,100	100,800	44,900			71,400	35,000								
18	Quang Hán	58,200	58,200	12,800	6,400			24,000	15,000								
19	Quang Trung	130,700	130,700	51,300	25,700			28,700	25,000								
20	Đồng Khê	1.473,900	1.473,900	762,200	523,800	20,000	33,000	114,400	20,500								
21	Minh Khai	200,600	200,600	124,000	40,000			24,600	12,000								
22	Canh Tân	82,591	82,591	35,420	17,710			22,961	6,500								

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm						II- Thu từ đầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2. Thuế thu nhập cá nhân	3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4. Lệ phí trước bạ	5. Thu phí, lệ phí	6. Thu khác ngân sách và thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
23	Đức Long	80,700	80,700	13,600	7,000		3,000	33,600	23,500								
24	Thạch An	136,900	136,900	52,500	29,500		6,500	35,400	13,000								
25	Kim Đồng	91,612	91,612	24,008	13,504		3,200	39,900	11,000								
26	Nguyễn Bình	888,001	888,001	710,949		6,452	25,500	117,600	27,500								
27	Tĩnh Túc	162,588	162,588	107,835		0,253	0,800	28,700	25,000								
28	Minh Tâm	101,220	101,220	29,600		0,220	8,000	46,400	17,000								
29	Tam Kim	70,510	70,510	21,500		0,660	3,700	24,285	20,365								
30	Phan Thanh	41,100	41,100			0,100	2,000	19,000	20,000								
31	Thành Công	74,856	74,856	25,816			1,500	35,540	12,000								
32	Ca Thành	31,689	31,689			0,189	0,500	11,000	20,000								
33	Bảo Lạc	3.085,000	3.085,000	1.725,000	809,000	1,000	132,000	418,000									
34	Hưng Đạo	239,500	239,500	55,000	25,000		2,000	157,500									
35	Sơn Lộ	155,500	155,500	38,000	17,500			100,000									
36	Cốc Pàng	137,000	137,000	47,667	23,333		1,000	65,000									
37	Cô Ba	117,500	117,500	33,000	10,000		6,500	68,000									
38	Khánh Xuân	79,500	79,500	24,000	14,500		1,000	40,000									
39	Xuân Trường	164,000	164,000	60,000	25,000		3,000	76,000									
40	Huy Giáp	291,000	291,000	101,000	49,500		5,500	135,000									
41	Bảo Lâm	2.006,000	2.006,000	1.197,167	642,833	4,000	40,000	112,000	10,000								
42	Quảng Lâm	158,000	158,000	92,500	43,900			21,600									
43	Nam Quang	122,000	122,000	70,500	35,500			16,000									
44	Lý Bôn	231,000	231,000	130,133	61,167			39,700									
45	Yên Thổ	245,000	245,000	133,867	70,433			40,700									
46	Trường Hà	877,800	877,800	664,800		5,000	50,300	157,700									
47	Thông Nông	459,500	459,500	342,300		2,000	24,300	90,900									
48	Hà Quảng	202,500	202,500	108,000		0,500	11,500	82,500									

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm						II- Thu từ đầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2. Thuế thu nhập cá nhân	3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4. Lệ phí trước bạ	5. Thu phí, lệ phí	6. Thu khác ngân sách và thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
49	Lũng Nặm	68,100	68,100	15,500			2,500	50,100									
50	Tổng Cột	76,500	76,500	15,500			1,000	60,000									
51	Cần Yên	71,200	71,200	27,500			4,000	39,700									
52	Thanh Long	107,100	107,100	73,000			4,500	29,600									
53	Hạ Lang	1.628,000	1.628,000	885,000	467,000		50,000	160,000	66,000								
54	Lý Quốc	265,000	265,000	124,000	60,000			65,000	16,000								
55	Vinh Quý	149,000	149,000	23,000	7,000			96,000	23,000								
56	Quang Long	134,000	134,000	32,000	16,000			68,000	18,000								

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)	15.005.824,000	6.520.493,738	8.485.330,262
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.967.706,000	4.052.301,339	6.915.404,661
I	Chi đầu tư phát triển	1.028.940,000	916.720,845	112.219,155
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.015.940,758	903.721,603	112.219,155
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	500,000	500,000	
	Chi khoa học và công nghệ	14.700,000	14.700,000	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	172.000,000	172.000,000	
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	15.000,000		15.000,000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000,000	1.000,000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	11.999,242	11.999,242	
II	Chi thường xuyên	9.713.008,000	3.049.593,120	6.663.414,880
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.352.795,000	689.890,535	3.662.904,465
2	Chi khoa học và công nghệ	25.660,000	25.660,000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.700,000	4.700,000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300,000	1.300,000	
V	Dự phòng ngân sách	219.758,000	79.987,374	139.770,626
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.926.630,000	2.356.704,399	1.569.925,601
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	954.644,000	67.268,215	887.375,785
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	79.069,000	9.881,646	69.187,354
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	253.806,000	30.721,569	223.084,431
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	621.769,000	26.665,000	595.104,000
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.971.986,000	2.289.436,184	682.549,816
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU (bao gồm tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất 39 tỷ; số tăng thu còn lại 72,488 tỷ, thực hiện chi cải cách tiền lương theo quy định)	111.488,000	111.488,000	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	13.394.667,192
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.874.173,454
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	6.409.005,738
I	Chi đầu tư phát triển	3.168.618,614
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.155.619,372
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	25.116,370
	Chi khoa học và công nghệ	14.700,000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế	1.000,000
3	Chi đầu tư phát triển khác	11.999,242
II	Chi thường xuyên	3.154.399,750
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	689.890,535
	Chi khoa học và công nghệ	25.660,000
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.700,000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300,000
V	Dự phòng ngân sách	79.987,374
C	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU (bao gồm tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất 39 tỷ; số tăng thu còn lại 72,488 tỷ, thực hiện chi cải cách tiền lương theo quy định)	111.488,000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.737.540,884	3.336.265,603	3.349.567,039	16.699,242	1.300	79.065	954.644,000	931.425,000	23.219,000
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	6.082.550,283	3.099.232,803	2.904.050,023	11.999,242			67.268,215	57.386,569	9.881,646
1	Văn phòng Tỉnh ủy	108.724		108.724						
2	Trường chính trị Hoàng Đình Giông	12.814		12.814						
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	27.020		27.020						
4	Văn phòng UBND tỉnh	43.751		43.751						
5	Sở Dân tộc và Tôn giáo	7.760		7.760						
6	Sở Tài chính	66.358	20.988,0000	33.371	11.999,242					
7	Sở Xây dựng	169.058		169.058						
8	Sở Ngoại vụ	19.259		19.259						
9	Sở Nội vụ	69.690		67.653				2.037,073	2.037	
10	Thanh tra tỉnh	16.667		16.667						
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	218.474		216.067				2.407,000		2.407,000
12	Sở Tư pháp	18.947		18.847				100,000		100,000
13	Sở Công thương	18.438		18.438						
14	Sở Khoa học và Công nghệ	67.546	14.950,0000	52.596						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
15	Sở Giáo dục & Đào tạo	694.878		694.878				-		-
16	Sở Y tế	634.205	14.219	619.986						
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	114.513		114.213				300,000		300,000
18	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	171.367	107.645,0000	63.722						
19	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	71.947	1.000,000	70.375				572,000		572,000
20	Báo Cao Bằng	44.911	6.000	38.910,800						
21	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	11.693		11.693						
22	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng	48.996	48.996,0930	-						
23	Chi Cục Thống kê	500		500						
24	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Cao Bằng	265.000		265.000						
25	Công an tỉnh	76.212	30.000,0000	45.912				300,000		300,000
26	BCH Quân sự tỉnh	88.044	6.200,000	81.844						
27	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	23.113		23.113						
28	Bảo hiểm xã hội tỉnh	790		790						
29	Bưu điện tỉnh	627		627						
30	Tòa án nhân dân tỉnh	500		500						
31	Thị hành án dân sự tỉnh Cao Bằng	600		600						
32	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	186		186						
33	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	108		108						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
34	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	212		212						
35	Công ty TNHH MTV Thủy Nông Cao Bằng	58.855		58.855						
36	Văn phòng điều phối CT MTQG xây dựng nông thôn mới	6.203						6.202,646		6.202,646
37	Trường Cao đẳng Cao Bằng	24.616						24.616,370	24.616	
38	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	2.848.803	2.848.802,9300					-	-	
39	Ban điều phối dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh	200	200,0000					-		
40	Kế hoạch vốn chuyển về tỉnh	231	231,3160					-		
41	Dự toán nộp ngân sách tỉnh (do hết nhiệm vụ chi thừa từ tiền quản lý dự án huyện Thạch An)	4.068						4.068,126	4.068	
42	Chuyển nguồn vốn CT MTQG DTTS về tỉnh	26.665						26.665,000	26.665	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	4.700			4.700					
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.300				1.300				
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	79.065					79.065			
V	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.569.925,601	237.032,800	445.517,016				887.375,785	874.038,431	13.337,354

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 BAO GỒM CHUYỂN NGUỒN, BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.783.409,727	3.336.265,603	3.349.922,227	16.699,242	1.300	79.065	1.000.157,655	931.425,000	68.732,655
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	6.128.419,126	3.099.232,803	2.904.405,211	11.999,242			112.781,870	57.386,569	55.395,301
1	Văn phòng Tỉnh ủy	108.724		108.724						
2	Trường chính trị Hoàng Đình Giông	12.814		12.814						
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	27.020		27.020						
4	Văn phòng UBND tỉnh	43.751		43.751						
5	Sở Dân tộc và Tôn giáo	7.760		7.760						
6	Sở Tài chính	66.358	20.988,0000	33.371	11.999,242					
7	Sở Xây dựng	169.058		169.058						
8	Sở Ngoại vụ	19.259		19.259						
9	Sở Nội vụ	69.690		67.653				2.037,073	2.037	
10	Thanh tra tỉnh	16.667		16.667						
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	218.933		216.098				2.835,295		2.835,295
12	Sở Tư pháp	18.947		18.847				100,000		100,000
13	Sở Công thương	18.438		18.438						
14	Sở Khoa học và Công nghệ	67.546	14.950,0000	52.596						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
15	Sở Giáo dục & Đào tạo	740.287		695.201				45.085,360		45.085,360
16	Sở Y tế	634.205	14.219	619.986						
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	114.513		114.213				300,000		300,000
18	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	171.367	107.645,0000	63.722						
19	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	71.947	1.000,000	70.375				572,000		572,000
20	Báo Cao Bằng	44.911	6.000	38.911						
21	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	11.693		11.693						
22	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh Cao Bằng	48.996	48.996,0930	-						
23	Chi Cục Thống kê	500		500						
24	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Cao Bằng	265.000		265.000						
25	Công an tỉnh	76.212	30.000,0000	45.912				300,000		300,000
26	BCH Quân sự tỉnh	88.044	6.200,000	81.844						
27	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	23.113		23.113						
28	Bảo hiểm xã hội tỉnh	790		790						
29	Bưu điện tỉnh	627		627						
30	Tòa án nhân dân tỉnh	500		500						
31	Thị hành án dân sự tỉnh	600		600						
32	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	186		186						
33	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	108		108						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
34	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	212		212						
35	Công ty TNHH MTV Thủy Nông Cao Bằng	58.855		58.855						
36	Văn phòng điều phối CT MTQG xây dựng nông thôn mới	6.203						6.202,646		6.203
37	Trường Cao đẳng Cao Bằng	24.616						24.616,370	24.616	
38	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	2.848.803	2.848.802,9300					-	-	
39	Ban điều phối dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh	200	200,0000					-		
40	Kế hoạch vốn chuyển về tỉnh	231	231,3160					-		
41	Dự toán nộp ngân sách tỉnh (do hết nhiệm vụ chi thừa từ tiền quản lý dự án huyện Thạch An)	4.068						4.068,126	4.068	
42	Chuyển nguồn vốn CT MTQG DTTS về tỉnh	26.665						26.665,000	26.665	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	4.700			4.700					
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.300				1.300				
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	79.065					79.065			
V	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.569.925,601	237.032,800	445.517,016				887.375,785	874.038,431	13.337,354

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán 2025															
		Tổng cộng	Cộng	Chi thường xuyên													Bổ sung có mục tiêu
				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ giá trợ cước	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Văn phòng Tỉnh ủy	108.724.300	108.724.300						3.812.100			4.712.400				100.199.800	
2	Trường chính trị Hoàng Đình Giông	12.814.300	12.814.300	12.814.300													
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	27.020.000	27.020.000													27.020.000	
4	Văn phòng UBND tỉnh	43.751.256	43.751.256											1.240.000	4.987.000	37.524.256	
5	Sở Dân tộc và Tôn giáo	7.760.258	7.760.258													7.760.258	
6	Sở Tài chính	33.371.000	33.371.000	1.440.000												31.931.000	
7	Sở Xây dựng	169.058.000	169.058.000	286.000									142.440.000			26.332.000	
8	Sở Ngoại vụ	19.259.000	19.259.000	98.000											1.462.000	17.699.000	
9	Sở Nội vụ	67.653.242	67.653.242	1.993.000	9.316.000							6.973.000			3.360.000	46.011.242	
10	Thanh tra tỉnh	16.667.000	16.667.000	-												16.667.000	
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	216.066.689	212.575.689	420.000									111.765.689	7.194.000		93.196.000	3.491.000
12	Sở Tư pháp	18.847.000	18.847.000										8.847.000			10.000.000	
13	Sở Công thương	18.438.000	18.438.000										5.332.000			13.106.000	
14	Sở Khoa học và Công nghệ	52.595.700	52.595.700	570.000		13.011.000							4.559.200			34.455.500	
15	Sở Giáo dục & Đào tạo	694.877.514	694.877.514	679.256.614								470.000				15.150.900	
16	Sở Y tế	619.985.700	619.985.700	912.000	573.679.000							20.234.500				25.160.200	
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	114.213.100	114.213.100	640.000	150.000					78.967.000			9.474.000			24.982.100	
18	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	63.722.000	63.722.000										6.127.000	6.000.000		51.595.000	
19	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	70.375.000	69.538.000	62.000		956.000			830.000				838.000			66.852.000	837.000
20	Báo Cao Bằng	38.910.800	38.910.800						9.128.800		26.205.000					3.577.000	
21	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	11.693.000	11.693.000			11.693.000											
22	Chi cục Thống kê	500.000	500.000												500.000		
23	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Cao Bằng	265.000.000	265.000.000												265.000.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán 2025															
		Tổng cộng	Cộng	Chi thường xuyên													Bổ sung có mục tiêu
				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ giá trợ cước	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
24	Công an tỉnh	45.912.200	45.912.200					45.912.200									
25	BCH Quân sự tỉnh	81.843.789	81.843.789	1.249.000			80.594.789										
26	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	23.113.000	23.113.000				23.113.000										
27	Bảo hiểm xã hội tỉnh	790.000	790.000												790.000		
28	Bưu điện tỉnh	627.000	627.000												627.000		
29	Tòa án nhân dân tỉnh	500.000	500.000												500.000		
30	Thị hành án dân sự tỉnh Cao Bằng	600.000	600.000												600.000		
31	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	186.255	186.255												186.255		
32	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	108.360	108.360												108.360		
33	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	211.560	211.560												211.560		
34	Công ty TNHH MTV Thủy Nông Cao Bằng	58.855.000	58.855.000										58.855.000				
	TỔNG CỘNG	2.904.050.023	2.899.722.023	699.740.914	583.145.000	25.660.000	103.707.789	45.912.200	13.770.900	78.967.000	26.205.000	32.389.900	348.237.889	14.434.000	278.332.175	649.219.256	4.328.000

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 BAO GỒM CHUYỂN NGUỒN, BỔ SUNG
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán 2025															
		Tổng cộng	Cộng	Chi thường xuyên													Bổ sung có mục tiêu
				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ giá trợ cước	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Văn phòng Tỉnh ủy	108.724.300	108.724.300						3.812.100			4.712.400				100.199.800	
2	Trường chính trị Hoàng Đình Giong	12.814.300	12.814.300	12.814.300													
3	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	27.020.000	27.020.000													27.020.000	
4	Văn phòng UBND tỉnh	43.751.256	43.751.256											1.240.000	4.987.000	37.524.256	
5	Sở Dân tộc và Tôn giáo	7.760.258	7.760.258													7.760.258	
6	Sở Tài chính	33.371.000	33.371.000	1.440.000												31.931.000	
7	Sở Xây dựng	169.058.000	169.058.000	286.000									142.440.000			26.332.000	
8	Sở Ngoại vụ	19.259.000	19.259.000	98.000											1.462.000	17.699.000	
9	Sở Nội vụ	67.653.242	67.653.242	1.993.000	9.316.000							6.973.000			3.360.000	46.011.242	
10	Thanh tra tỉnh	16.667.000	16.667.000	-												16.667.000	
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	216.097.955	212.606.955	420.000									111.796.955	7.194.000		93.196.000	3.491.000
12	Sở Tư pháp	18.847.000	18.847.000										8.847.000			10.000.000	
13	Sở Công thương	18.438.000	18.438.000										5.332.000			13.106.000	
14	Sở Khoa học và Công nghệ	52.595.700	52.595.700	570.000		13.011.000							4.559.200			34.455.500	
15	Sở Giáo dục & Đào tạo	695.201.436	695.201.436	679.580.536								470.000				15.150.900	
16	Sở Y tế	619.985.700	619.985.700	912.000	573.679.000							20.234.500				25.160.200	
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	114.213.100	114.213.100	640.000	150.000					78.967.000			9.474.000			24.982.100	
18	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	63.722.000	63.722.000										6.127.000	6.000.000		51.595.000	
19	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng	70.375.000	69.538.000	62.000		956.000			830.000				838.000			66.852.000	837.000
20	Báo Cao Bằng	38.910.800	38.910.800						9.128.800		26.205.000					3.577.000	
21	Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	11.693.000	11.693.000			11.693.000											
22	Chi Cục Thống kê	500.000	500.000												500.000		
23	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Cao Bằng	265.000.000	265.000.000												265.000.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán 2025															
		Tổng cộng	Cộng	Chi thường xuyên													Bổ sung có mục tiêu
				Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp khoa học	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Trợ giá trợ cước	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Chi thường xuyên khác	Chi quản lý hành chính NN, Đảng, đoàn thể	
A	B	1=2+16	2=3+4+...+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
24	Công an tỉnh	45.912.200	45.912.200					43.620.000					407.800			1.884.400	
25	BCH Quân sự tỉnh	81.843.789	81.843.789	1.249.000			80.594.789										
26	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	23.113.000	23.113.000				23.113.000										
27	Bảo hiểm xã hội tỉnh	790.000	790.000												790.000		
28	Bưu điện tỉnh	627.000	627.000												627.000		
29	Tòa án nhân dân tỉnh	500.000	500.000												500.000		
30	Thị hành án dân sự tỉnh Cao Bằng	600.000	600.000												600.000		
31	Công ty CP Xuất nhập khẩu Cao Bằng	186.255	186.255												186.255		
32	Công ty TNHH Kolia Cao Bằng	108.360	108.360												108.360		
33	Công ty CP chăn nuôi Ánh Dương	211.560	211.560												211.560		
34	Công ty TNHH MTV Thủy Nông Cao Bằng	58.855.000	58.855.000										58.855.000				
	TỔNG CỘNG	2.904.405.211	2.900.077.211	700.064.836	583.145.000	25.660.000	103.707.789	43.620.000	13.770.900	78.967.000	26.205.000	32.389.900	348.676.955	14.434.000	278.332.175	651.103.656	4.328.000

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỐN KẾ HOẠCH BAO GỒM VỐN ĐẦU NĂM VÀ BỔ SUNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)			
			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP				
	TỔNG SỐ	1.778.028.952	943.152.952	931.425.000	11.727.952	834.876.000	820.194.000	14.682.000	615.375.000	253.806.000	361.569.000	346.887.800	14.682.000	90.796.952	67.577.952	55.850.000	11.727.952	23.219.000	1.071.857.000	621.769.000	621.769.000	-	450.088.000			
I	Ngân sách cấp tỉnh	185.609.215	57.386.569	57.386.569	-	128.222.646	128.222.646	-	47.979.569	30.721.569	17.258.000	17.258.000	-	9.881.646	-	-	-	9.881.646	127.748.000	26.665.000	26.665.000	-	101.083.000			
1	Văn phòng điều phối CMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	6.202.646	-	-	-	6.202.646	6.202.646	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.202.646	-	-	-	-	-			
2	Sở Nông nghiệp và Môi Trường	50.618.000	-	-	-	50.618.000	50.618.000	-	2.209.000	-	2.209.000	2.209.000	-	-	-	-	-	2.407.000	46.002.000	-	-	-	46.002.000			
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	100.000	-	-	-	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-			
4	Hội LH Phụ nữ (sau này là MT TQ Việt Nam)	245.000	-	-	-	245.000	245.000	-	-	-	-	-	-	200.000	-	-	-	200.000	45.000	-	-	-	45.000			
5	Sở Tư pháp	1.254.000	-	-	-	1.254.000	1.254.000	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	100.000	1.154.000	-	-	-	1.154.000			
6	Trường Cao Đẳng Cao Bằng	26.475.370	24.616.370	24.616.370	-	1.859.000	1.859.000	-	26.475.370	24.616.370	1.859.000	1.859.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
7	Hội nông dân tỉnh (sau này là MTTQ Việt Nam)	957.000	-	-	-	957.000	957.000	-	-	-	-	-	-	92.000	-	-	-	92.000	865.000	-	-	-	865.000			
8	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	15.893.000	-	-	-	15.893.000	15.893.000	-	1.795.000	-	1.795.000	1.795.000	-	300.000	-	-	-	300.000	13.798.000	-	-	-	13.798.000			
9	Công an tỉnh	317.000	-	-	-	317.000	317.000	-	-	-	-	-	-	300.000	-	-	-	300.000	17.000	-	-	-	17.000			
10	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	213.000	-	-	-	213.000	213.000	-	-	-	-	-	-	180.000	-	-	-	180.000	33.000	-	-	-	33.000			
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	24.670.000	-	-	-	24.670.000	24.670.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.670.000	-	-	-	24.670.000			
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.233.000	-	-	-	9.233.000	9.233.000	-	7.813.000	-	7.813.000	7.813.000	-	-	-	-	-	-	1.420.000	-	-	-	1.420.000			
13	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
14	Sở Nội vụ	4.552.073	2.037.073	2.037.073	-	2.515.000	2.515.000	-	2.977.073	2.037.073	940.000	940.000	-	-	-	-	-	-	1.575.000	-	-	-	1.575.000			
15	Sở Y tế	6.733.000	-	-	-	6.733.000	6.733.000	-	1.747.000	-	1.747.000	1.747.000	-	-	-	-	-	-	4.986.000	-	-	-	4.986.000			
16	Sở Tài chính	83.000	-	-	-	83.000	83.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83.000	-	-	-	83.000			
17	Sở Công Thương	4.865.000	-	-	-	4.865.000	4.865.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.865.000	-	-	-	4.865.000			
18	Sở Ngoại vụ	279.000	-	-	-	279.000	279.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	279.000	-	-	-	279.000			
19	Tỉnh đoàn TN (Sau này là MTTQ Việt Nam)	1.241.000	-	-	-	1.241.000	1.241.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.241.000	-	-	-	1.241.000			
20	Sở Khoa học và Công nghệ	928.000	-	-	-	928.000	928.000	-	895.000	-	895.000	895.000	-	-	-	-	-	-	33.000	-	-	-	33.000			
21	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	17.000	-	-	-	17.000	17.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.000	-	-	-	17.000			
	Dự toán nộp ngân sách tỉnh (do hết nhiệm vụ chi thừa từ tiền quản lý dự án)	30.733.126	30.733.126	30.733.126	-	-	-	-	4.068.126	4.068.126	-	-	-	-	-	-	-	-	26.665.000	26.665.000	26.665.000	-	-			
II	Ngân sách cấp xã	1.592.419.737	885.766.383	874.038.431	11.727.952	706.653.354	691.971.354	14.682.000	567.395.431	223.084.431	344.311.000	329.629.000	14.682.000	80.915.306	67.577.952	55.850.000	11.727.952	13.337.354	944.109.000	595.104.000	595.104.000	-	349.005.000			
1	Phường Thục Phán	5.519.016	2.373.405	2.373.405	-	3.145.611	3.145.611	-	848.000	-	848.000	848.000	-	4.150.016	2.373.405	2.373.405	-	1.776.610.652	521.000	-	-	-	521.000			
2	Phường Nùng Chi Cao	1.169.500	-	-	-	1.169.500	1.169.500	-	745.000	-	745.000	745.000	-	195.500	-	-	-	195.500	229.000	-	-	-	229.000			
3	Phường Tân Giang	6.636.889	3.607.000	3.407.000	200.000	3.029.889	3.029.889	-	1.701.000	-	1.701.000	1.701.000	-	1.362.889	1.270.000	1.070.000	200.000	92.889.348	3.573.000	2.337.000	2.337.000	-	1.236.000			
4	Xã Hòa An	39.723.400	31.620.960	27.457.380	4.163.580	8.102.440	8.102.440	-	1.608.000	-	1.608.000	1.608.000	-	13.015.400	12.530.960	8.367.380	4.163.580	484.440	25.100.000	19.090.000	19.090.000	-	6.010.000			
5	Xã Bạch Đằng	18.207.008	10.203.008	10.203.008	-	8.004.000	7.982.000	22.000	6.274.008	3.770.008	2.504.000	2.482.000	22.000	25.000	-	-	-	25.000	11.908.000	6.433.000	6.433.000	-	5.475.000			
6	Xã Nguyễn Huệ	30.600.000	20.050.000	20.050.000	-	10.550.000	10.550.000	-	2.597.000	-	2.597.000	2.597.000	-	25.000	-	-	-	25.000	27.978.000	20.050.000	20.050.000	-	7.928.000			
7	Xã Nam Tuấn	21.050.915	10.987.215	10.787.215	200.000	10.063.700	10.063.700	-	3.778.000	-	3.778.000	3.778.000	-	4.593.915	4.202.215	4.002.215	200.000	391.700	12.679.000	6.785.000	6.785.000	-	5.894.000			
8	Xã Phúc Hòa	31.707.000	27.524.000	27.524.000	-	4.183.000	4.183.000	-	2.044.000	-	2.044.000	2.044.000	-	1.400.000	1.390.000	1.390.000	-	10.000	28.263.000	26.134.000	26.134.000	-	2.129.000			
9	Xã Bế Văn Đàn	22.258.110	12.300.110	11.637.000	663.110	9.958.000	9.958.000	-	3.635.000	-	3.635.000	3.635.000	-	673.110	663.110	-	663.110	10.000	17.950.000	11.637.000	11.637.000	-	6.313.000			
10	Xã Độc Lập	29.497.000	23.211.000	20.675.000	2.536.000	6.286.000	6.286.000	-	2.557.000	-	2.557.000	2.557.000	-	14.432.000	14.372.000	11.836.000	2.536.000	60.000	12.508.000	8.839.000	8.839.000	-	3.669.000			
11	Xã Quảng Uyên	22.261.150	10.669.890	9.409.000	1.260.890	11.591.260	11.591.260	-	3.320.000	-	3.320.000	3.320.000	-	3.600.150	2.294.890	1.034.000	1.260.890	1.305.260	15.341.000	8.375.000	8.375.000	-	6.966.000			
12	Xã Hạnh Phúc	29.259.000	10.861.000	10.861.000	-	18.398.000	18.398.000	-	6.192.000	-	6.192.000	6.192.000	-	10.000	-	-	-	10.000	23.057.000	10.861.000	10.861.000	-	12.196.000			
13	Xã Trưng Khánh	35.895.000	21.495.000	21.495.000	-	14.400.000	14.264.000	136.000	15.241.000	7.000.000	8.241.000	8.105.000	136.000	-	-	-	-	-	20.654.000	14.495.000	14.495.000	-	6.159.000			
14	Xã Trà Lĩnh	23.458.552	10.399.552	9.859.552	540.000	13.059.000	12.995.000	64.000	8.309.552	3.296.552	5.013.000	4.949.000	64.000	2.661.000	2.300.000	1.760.000	540.000	361.000	12.488.000	4.803.000	4.803.000	-	7.685.000			
15	Xã Đình Phong	36.989.902	21.119.902	21.119.902	-	15.870.000	15.664.000	206.000	18.964.902	10.142.902	8.822.000	8.616.000	206.000	1.272.000	920.000	920.000	-	352.000	16.753.000	10.057.000	10.057.000	-	6.696.000			
16	Xã Đàm Thủy	28.623.000	15.517.000	15.517.000	-	13.106.000	12.934.000	172.000	13.150.000	6.091.0																

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)			
			Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đổi ứng NSDP				
40	Xã Huy Giáp	22.307.232	14.745.848	14.345.848	400.000	7.561.384	7.545.384	16.000	12.366.482	9.606.848	2.759.634	2.742.634	16.000	1.343.750	1.340.000	940.000	400.000	3.750	8.597.000	3.799.000	3.799.000		4.798.000			
41	Xã Bào Lâm	36.809.149	12.958.149	12.958.149		23.851.000	23.293.000	558.000	18.067.149	3.313.149	14.754.000	14.196.000	558.000	162.000	-	-	-	162.000	18.580.000	9.645.000	9.645.000		8.935.000			
42	Xã Quảng Lâm	36.458.372	18.238.372	17.674.000	564.372	18.220.000	17.386.000	834.000	9.532.000		9.532.000	8.698.000	834.000	2.946.372	2.844.372	2.280.000	564.372.000	102.000	23.980.000	15.394.000	15.394.000		8.586.000			
43	Xã Nam Quang	32.913.000	19.837.000	19.837.000		13.076.000	12.708.000	368.000	16.659.000	9.976.000	6.683.000	6.315.000	368.000	102.000	-	-	-	102.000	16.152.000	9.861.000	9.861.000		6.291.000			
44	Xã Lý Bôn	42.459.000	20.416.000	20.416.000		22.043.000	20.935.000	1.108.000	16.786.000		16.786.000	15.678.000	1.108.000	2.387.000	2.290.000	2.290.000	-	97.000	23.286.000	18.126.000	18.126.000		5.160.000			
45	Xã Yên Thổ	48.048.151	24.440.151	24.440.151		23.608.000	22.792.000	816.000	24.791.151	12.919.151	11.872.000	11.056.000	816.000	2.282.000	2.180.000	2.180.000	-	102.000	20.975.000	9.341.000	9.341.000		11.634.000			
46	Xã Trường Hà	47.817.349	33.502.000	33.502.000		14.315.349	14.189.349	126.000	33.513.515	26.105.000	7.408.515	7.282.515	126.000	2.000.834	1.390.000	1.390.000	-	610.834	12.303.000	6.007.000	6.007.000		6.296.000			
47	Xã Thông Nông	17.013.295	5.040.000	5.040.000		11.973.295	11.865.295	108.000	4.608.295		4.608.295	4.500.295	108.000	1.500.000	1.390.000	1.390.000	-	110.000	10.905.000	3.650.000	3.650.000		7.255.000			
48	Xã Hà Quảng	31.008.096	16.847.000	16.547.000	300.000	14.161.096	13.553.096	608.000	6.280.096		6.280.096	5.672.096	608.000	2.091.000	1.790.000	1.490.000	300.000	301.000	22.637.000	15.057.000	15.057.000		7.580.000			
49	Xã Lăng Năm	37.038.416	12.957.000	12.957.000		24.081.416	23.563.416	518.000	13.358.416		13.358.416	12.840.416	518.000	109.000	-	-	-	109.000	23.571.000	12.957.000	12.957.000		10.614.000			
50	Xã Tổng Cót	41.171.798	21.227.000	21.227.000		19.944.798	19.328.798	616.000	21.736.798	9.637.000	12.099.798	11.483.798	616.000	110.000	-	-	-	110.000	19.325.000	11.590.000	11.590.000		7.735.000			
51	Xã Cấn Yên	21.880.730	12.430.000	12.430.000		9.450.730	9.188.730	262.000	6.372.730		6.372.730	6.110.730	262.000	110.000	-	-	-	110.000	15.398.000	12.430.000	12.430.000		2.968.000			
52	Xã Thanh Long	25.526.150	16.772.000	16.772.000		8.754.150	8.576.150	178.000	5.121.150		5.121.150	4.943.150	178.000	109.000	-	-	-	109.000	20.296.000	16.772.000	16.772.000		3.524.000			
53	Xã Hạ Lang	38.745.658	24.359.753	24.359.753		14.385.905	14.151.905	234.000	12.728.908	6.044.753	6.684.155	6.450.155	234.000	1.403.750	790.000	790.000	-	613.750	24.613.000	17.525.000	17.525.000		7.088.000			
54	Xã Lý Quốc	29.632.862	19.134.962	19.134.962		10.497.900	10.489.900	8.000	10.850.112	6.605.962	4.244.150	4.236.150	8.000	443.750	-	-	-	443.750	18.339.000	12.529.000	12.529.000		5.810.000			
55	Xã Vinh Quý	44.108.894	22.475.604	22.475.604		21.633.290	21.219.290	414.000	18.662.144	8.549.604	10.112.540	9.698.540	414.000	1.298.750	-	-	-	1.298.750	24.148.000	13.926.000	13.926.000		10.222.000			
56	Xã Quang Long	31.765.586	17.375.681	17.075.681	300.000	14.389.905	14.199.905	190.000	15.907.836	10.311.681	5.596.155	5.406.155	190.000	818.750	400.000	100.000	300.000	418.750	15.039.000	6.664.000	6.664.000		8.375.000			
																	-									

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỐN ĐẦU NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: *Nghìn đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc											
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	Đầu tư phát triển			
			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số
	TỔNG SỐ	966.371.952	943.152.952	931.425.000	11.727.952	23.219.000	23.219.000	-	253.806.000	253.806.000	-	-	-	-	90.796.952	67.577.952	55.850.000	11.727.952	23.219.000	621.769.000	621.769.000	621.769.000	-	-	-	-	26.665.000	26.665.000	26.665.000	-	-	-
1	Ngân sách cấp tỉnh	67.268.215	57.386.569	57.386.569	-	9.881.646	9.881.646	-	30.721.569	30.721.569	-	-	-	-	9.881.646	-	-	-	9.881.646	26.665.000	26.665.000	26.665.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vận phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	6.202.646	-	-	-	6.202.646	6.202.646	-	-	-	-	-	-	-	6.202.646	-	-	-	6.202.646	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sở Nông nghiệp và Môi Trường	2.407.000	-	-	-	2.407.000	2.407.000	-	-	-	-	-	-	-	2.407.000	-	-	-	2.407.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	100.000	-	-	-	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nam tỉnh																															
	Hội LH Phụ nữ (sau này MTTQ Việt Nam)	200.000	-	-	-	200.000	200.000	-	-	-	-	-	-	-	200.000	-	-	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Tư pháp	100.000	-	-	-	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Tư pháp	100.000	-	-	-	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Trường Cao Đẳng Cao Bằng	24.616.370	24.616.370	24.616.370	-	-	-	-	24.616.370	24.616.370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Hội nông dân tỉnh (sau này MTTQ Việt Nam)	92.000	-	-	-	92.000	92.000	-	-	-	-	-	-	-	92.000	-	-	-	92.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	300.000	-	-	-	300.000	300.000	-	-	-	-	-	-	-	300.000	-	-	-	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Công an tỉnh	300.000	-	-	-	300.000	300.000	-	-	-	-	-	-	-	300.000	-	-	-	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	180.000	-	-	-	180.000	180.000	-	-	-	-	-	-	-	180.000	-	-	-	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Sở Nội vụ	2.037.073	2.037.073	2.037.073	-	-	-	-	2.037.073	2.037.073	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Sở Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Sở Tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Sở Công Thương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Sở Ngoại vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tỉnh đoàn TN (Sau này là MTTQ Việt Nam)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Sở Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự toán nộp ngân sách tỉnh (do kết nhiệm vụ chi thừa từ tiền quản lý dự án)	30.733.126	30.733.126	30.733.126	-	-	-	-	4.068.126	4.068.126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26.665.000	26.665.000	26.665.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Ngân sách cấp xã	899.103.737	885.766.383	874.038.431	11.727.952	13.337.354	13.337.354	-	223.084.431	223.084.431	-	-	-	-	80.915.306	67.577.952	55.850.000	11.727.952	13.337.354	595.104.000	595.104.000	595.104.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phường Thục Phán	4.150.016	2.373.405	2.373.405	-	1.776.611	1.776.611	-	4.150.016	2.373.405	2.373.405	-	-	-	4.150.016	2.373.405	2.373.405	-	1.776.610.652	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phường Nùng Chi Cao	195.500	-	-	-	195.500	195.500	-	-	-	-	-	-	-	195.500	-	-	-	195.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phường Tân Giang	3.699.889	3.607.000	3.407.000	200.000	92.889	92.889	-	-	-	-	-	-	-	1.362.889	1.270.000	1.070.000	200.000	92.889.348	2.337.000	2.337.000	2.337.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Hòa An	32.105.400	31.620.960	27.457.380	4.163.580	484.440	484.440	-	13.015.400	12.530.960	8.367.380	4.163.580	-	-	484.440	19.090.000	19.090.000	19.090.000	484.440	19.090.000	19.090.000	19.090.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Bạch Đằng	10.228.000	10.203.000	10.203.000	-	25.000	25.000	-	3.770.008	3.770.000	-	-	-	-	25.000	6.433.000	6.433.000	6.433.000	25.000	6.433.000	6.433.000	6.433.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Nguyễn Huệ	20.075.000	20.050.000	20.050.000	-	25.000	25.000	-	-	-	-	-	-	-	25.000	20.050.000	20.050.000	20.050.000	25.000	20.050.000	20.050.000	20.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Nam Tuấn	11.378.915	10.987.215	10.987.215	200.000	391.700	391.700	-	4.593.915	4.202.215	4.002.215	200.000	-	-	391.700	6.785.000	6.785.000	6.785.000	4.593.915	6.785.000	6.785.000	6.785.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Phúc Hòa	27.534.000	27.524.000	27.524.000	-	10.000	10.000	-	1.400.000	1.390.000	1.390.000	-	-	-	10.000	26.134.000	26.134.000	26.134.000	1.400.000	26.134.000	26.134.000	26.134.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Bắc Văn Dân	12.310.110	12.300.110	11.637.000	663.110	10.000	10.000	-	673.110	663.110	-	-	-	-	663.110	10.000	11.637.000	11.637.000	673.110	11.637.000	11.637.000	11.637.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Đức Lập	23.271.000	23.211.000	20.675.000	2.536.000	60.000	60.000	-	14.432.000	14.372.000	11.836.000	2.536.000	-	-	60.000	8.839.000	8.839.000	8.839.000	14.432.000	8.839.000	8.839.000	8.839.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Quảng Uyên	11.975.150	10.669.890	9.409.000	1.260.890	1.305.260	1.305.260	-	3.600.150	2.294.890	1.034.000	1.260.890	-	-	1.305.260	8.375.000	8.375.000	8.375.000	3.600.150	8.375.000	8.375.000	8.375.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Hạnh Phúc	10.861.000	10.861.000	10.861.000	-	10.000	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	10.000	10.861.000	10.861.000	10.861.000	10.000	10.861.000	10.861.000	10.861.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Trưng Khánh	21.495.000	21.495.000	21.495.000																												

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỐN BỔ SUNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HDND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu				
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)
			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	
	TỔNG SỐ	811.657.000	-	-	-	811.657.000	796.975.000	14.682.000	361.569.000	-	361.569.000	346.887.000	14.682.000	450.088.000	-	-	-	450.088.000
I	Ngân sách cấp tỉnh	118.341.000	-	-	-	118.341.000	118.341.000	-	17.258.000	-	17.258.000	17.258.000	-	101.083.000	-	-	-	101.083.000
1	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Sở Nông nghiệp và Môi Trường	48.211.000	-	-	-	48.211.000	48.211.000	-	2.209.000	-	2.209.000	2.209.000	-	46.002.000	-	-	-	46.002.000
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Hội LH Phụ nữ (Sau này MTTQ)	45.000	-	-	-	45.000	45.000	-	-	-	-	-	-	45.000	-	-	-	45.000
5	Sở Tư pháp	1.154.000	-	-	-	1.154.000	1.154.000	-	-	-	-	-	-	1.154.000	-	-	-	1.154.000
6	Trường Cao Đẳng Cao Bằng	1.859.000	-	-	-	1.859.000	1.859.000	-	1.859.000	-	1.859.000	1.859.000	-	-	-	-	-	-
7	Hội nông dân tỉnh (Sau này là MTTQ Việt Nam)	865.000	-	-	-	865.000	865.000	-	-	-	-	-	-	865.000	-	-	-	865.000
8	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	15.593.000	-	-	-	15.593.000	15.593.000	-	1.795.000	-	1.795.000	1.795.000	-	13.798.000	-	-	-	13.798.000
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	33.000	-	-	-	33.000	33.000	-	-	-	-	-	-	33.000	-	-	-	33.000
10	Sở Dân tộc và Tôn giáo	24.670.000	-	-	-	24.670.000	24.670.000	-	-	-	-	-	-	24.670.000	-	-	-	24.670.000
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	9.233.000	-	-	-	9.233.000	9.233.000	-	7.813.000	-	7.813.000	7.813.000	-	1.420.000	-	-	-	1.420.000
12	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Sở Nội vụ	2.515.000	-	-	-	2.515.000	2.515.000	-	940.000	-	940.000	940.000	-	1.575.000	-	-	-	1.575.000
14	Sở Y tế	6.733.000	-	-	-	6.733.000	6.733.000	-	1.747.000	-	1.747.000	1.747.000	-	4.986.000	-	-	-	4.986.000
15	Sở Tài chính	83.000	-	-	-	83.000	83.000	-	-	-	-	-	-	83.000	-	-	-	83.000
16	Sở Công Thương	4.865.000	-	-	-	4.865.000	4.865.000	-	-	-	-	-	-	4.865.000	-	-	-	4.865.000
17	Sở Ngoại vụ	279.000	-	-	-	279.000	279.000	-	-	-	-	-	-	279.000	-	-	-	279.000
18	Tinh đoàn TN (Sau này là MTTQ Việt Nam)	1.241.000	-	-	-	1.241.000	1.241.000	-	-	-	-	-	-	1.241.000	-	-	-	1.241.000
19	Sở Khoa học và Công nghệ	928.000	-	-	-	928.000	928.000	-	895.000	-	895.000	895.000	-	33.000	-	-	-	33.000
20	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	17.000	-	-	-	17.000	17.000	-	-	-	-	-	-	17.000	-	-	-	17.000
21	Công an tỉnh	17.000	-	-	-	17.000	17.000	-	-	-	-	-	-	17.000	-	-	-	17.000
	Dự toán nộp ngân sách tỉnh (do hết nhiệm vụ chi thừa từ tiền quản lý dự án)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Ngân sách cấp xã	693.316.000	-	-	-	693.316.000	678.634.000	14.682.000	344.311.000	-	344.311.000	329.629.000	14.682.000	349.005.000	-	-	-	349.005.000
1	Phường Thục Phán	1.369.000	-	-	-	1.369.000	1.369.000	-	848.000	-	848.000	848.000	-	521.000	-	-	-	521.000
2	Phường Nùng Chí Cao	974.000	-	-	-	974.000	974.000	-	745.000	-	745.000	745.000	-	229.000	-	-	-	229.000
3	Phường Tân Giang	2.937.000	-	-	-	2.937.000	2.937.000	-	1.701.000	-	1.701.000	1.701.000	-	1.236.000	-	-	-	1.236.000
4	Xã Hòa An	7.618.000	-	-	-	7.618.000	7.618.000	-	1.608.000	-	1.608.000	1.608.000	-	6.010.000	-	-	-	6.010.000
5	Xã Bạch Đằng	7.979.000	-	-	-	7.979.000	7.957.000	22.000	2.504.000	-	2.504.000	2.482.000	22.000	5.475.000	-	-	-	5.475.000
6	Xã Nguyễn Huệ	10.525.000	-	-	-	10.525.000	10.525.000	-	2.597.000	-	2.597.000	2.597.000	-	7.928.000	-	-	-	7.928.000
7	Xã Nam Tuấn	9.672.000	-	-	-	9.672.000	9.672.000	-	3.778.000	-	3.778.000	3.778.000	-	5.894.000	-	-	-	5.894.000
8	Xã Phục Hòa	4.173.000	-	-	-	4.173.000	4.173.000	-	2.044.000	-	2.044.000	2.044.000	-	2.129.000	-	-	-	2.129.000
9	Xã Bế Văn Đàn	9.948.000	-	-	-	9.948.000	9.948.000	-	3.635.000	-	3.635.000	3.635.000	-	6.313.000	-	-	-	6.313.000
10	Xã Độc Lập	6.226.000	-	-	-	6.226.000	6.226.000	-	2.557.000	-	2.557.000	2.557.000	-	3.669.000	-	-	-	3.669.000
11	Xã Quảng Uyên	10.286.000	-	-	-	10.286.000	10.286.000	-	3.320.000	-	3.320.000	3.320.000	-	6.966.000	-	-	-	6.966.000
12	Xã Hạnh Phúc	18.388.000	-	-	-	18.388.000	18.388.000	-	6.192.000	-	6.192.000	6.192.000	-	12.196.000	-	-	-	12.196.000
13	Xã Trưng Khánh	14.400.000	-	-	-	14.400.000	14.264.000	136.000	8.241.000	-	8.241.000	8.105.000	136.000	6.159.000	-	-	-	6.159.000
14	Xã Trà Lĩnh	12.698.000	-	-	-	12.698.000	12.634.000	64.000	5.013.000	-	5.013.000	4.949.000	64.000	7.685.000	-	-	-	7.685.000
15	Xã Đình Phong	15.518.000	-	-	-	15.518.000	15.312.000	206.000	8.822.000	-	8.822.000	8.616.000	206.000	6.696.000	-	-	-	6.696.000
16	Xã Đàm Thủy	12.419.000	-	-	-	12.419.000	12.247.000	172.000	7.059.000	-	7.059.000	6.887.000	172.000	5.360.000	-	-	-	5.360.000
17	Xã Đoài Dương	17.485.000	-	-	-	17.485.000	16.993.000	492.000	11.110.000	-	11.110.000	10.618.000	492.000	6.375.000	-	-	-	6.375.000
18	Xã Quang Hán	11.130.000	-	-	-	11.130.000	10.452.000	678.000	6.980.000	-	6.980.000	6.302.000	678.000	4.150.000	-	-	-	4.150.000
19	Xã Quang Trung	11.277.000	-	-	-	11.277.000	11.121.000	156.000	7.692.000	-	7.692.000	7.536.000	156.000	3.585.000	-	-	-	3.585.000
20	Xã Đồng Khê	9.628.000	-	-	-	9.628.000	9.618.000	10.000	3.471.000	-	3.471.000	3.461.000	10.000	6.157.000	-	-	-	6.157.000
21	Xã Minh Khai	11.514.000	-	-	-	11.514.000	11.482.000	32.000	4.234.000	-	4.234.000	4.202.000	32.000	7.280.000	-	-	-	7.280.000
22	Xã Canh Tân	9.672.000	-	-	-	9.672.000	9.620.000	52.000	4.346.000	-	4.346.000	4.294.000	52.000	5.326.000	-	-	-	5.326.000
23	Xã Đức Long	8.564.000	-	-	-	8.564.000	8.500.000	64.000	4.964.000	-	4.964.000	4.900.000	64.000	3.600.000	-	-	-	3.600.000
24	Xã Thạch An	8.744.000	-	-	-	8.744.000	8.690.000	54.000	4.372.000	-	4.372.000	4.318.000	54.000	4.372.000	-	-	-	4.372.000
25	Xã Kim Đồng	12.994.000	-	-	-	12.994.000	12.950.000	44.000	5.285.000	-	5.285.000	5.241.000	44.000	7.709.000	-	-	-	7.709.000
26	Xã Nguyễn Bình	11.519.000	-	-	-	11.519.000	11.215.000	304.000	5.140.000	-	5.140.000	4.836.000	304.000	6.379.000	-	-	-	6.379.000
27	Xã Tĩnh Túc	13.548.000	-	-	-	13.548.000	12.524.000	1.024.000	8.428.000	-	8.428.000	7.404.000	1.024.000	5.120.000	-	-	-	5.120.000
28	Xã Minh Tâm	9.506.000	-	-	-	9.506.000	9.462.000	44.000	2.535.000	-	2.535.000	2.491.000	44.000	6.971.000	-	-	-	6.971.000
29	Xã Tam Kim	22.016.000	-	-	-	22.016.000	21.018.000	998.000	11.863.000	-	11.863.000	10.865.000	998.000	10.153.000	-	-	-	10.153.000
30	Xã Phan Thanh	14.546.000	-	-	-	14.546.000	14.036.000	510.000	6.904.000	-	6.904.000	6.394.000	510.000	7.642.000	-	-	-	7.642.000
31	Xã Thành Công	13.841.000	-	-	-	13.841.000	13.259.000	582.000	7.091.000	-	7.091.000	6.509.000	582.000	6.750.000	-	-	-	6.750.000
32	Xã Ca Thành	15.098.000	-	-	-	15.098.000	14.494.000	604.000	7.694.000	-	7.694.000	7.090.000	604.000	7.404.000	-	-	-	7.404.000
33	Xã Bảo Lạc	10.880.750	-	-	-	10.880.750	10.638.750	242.000	4.120.750	-	4.120.750	3.878.750	242.000	6.760.000	-	-	-	6.760.000
34	Xã Hưng Đạo	17.502.521	-	-	-	17.502.521	16.928.521	574.000	9.633.521	-	9.633.521	9.059.521	574.000	7.869.000	-	-	-	7.869.000
35	Xã Sơn Lộ	10.787.949	-	-	-	10.787.949	10.683.949	104.000	3.799.949	-	3.799.949	3.695.949	104.000	6.988.000	-	-	-	6.988.000
36	Xã Cốc Pàng	8.876.000	-	-	-	8.876.000	8.674.000	202.000	3.978.000	-	3.978.000	3.776.000	202.000	4.898.000	-	-	-	4.898.000
37	Xã Cỗ Ba	13.832.924	-	-	-	13.832.924	13.630.924	202.000	7.203.924	-	7.203.924	7.001.924	202.000	6.629.000	-	-	-	6.629.000
38	Xã Khánh Xuân	10.468.750	-	-	-	10.468.750	10.372.750	96.000	4.377.750	-	4.377.750	4.281.750	96.000	6.091.000	-	-	-	6.091.000

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu					
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển (NSTW)	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (NSTW)		
			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP			Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đối ứng NSDP			
39	Xã Xuân Trường	7.611.472	-	-	-	7.611.472	7.559.472	52.000	4.151.472		4.151.472	4.099.472	52.000	3.460.000	-			3.460.000		
40	Xã Huy Giáp	7.557.634	-	-	-	7.557.634	7.541.634	16.000	2.759.634		2.759.634	2.743.634	16.000	4.798.000	-			4.798.000		
41	Xã Bảo Lâm	23.689.000	-	-	-	23.689.000	23.131.000	558.000	14.754.000		14.754.000	14.196.000	558.000	8.935.000	-			8.935.000		
42	Xã Quảng Lâm	18.118.000	-	-	-	18.118.000	17.284.000	834.000	9.532.000		9.532.000	8.698.000	834.000	8.586.000	-			8.586.000		
43	Xã Nam Quang	12.974.000	-	-	-	12.974.000	12.606.000	368.000	6.683.000		6.683.000	6.315.000	368.000	6.291.000	-			6.291.000		
44	Xã Lý Bôn	21.946.000	-	-	-	21.946.000	20.838.000	1.108.000	16.786.000		16.786.000	15.678.000	1.108.000	5.160.000	-			5.160.000		
45	Xã Yên Thở	23.506.000	-	-	-	23.506.000	22.690.000	816.000	11.872.000		11.872.000	11.056.000	816.000	11.634.000	-			11.634.000		
46	Xã Trường Hà	13.704.515	-	-	-	13.704.515	13.578.515	126.000	7.408.515		7.408.515	7.282.515	126.000	6.296.000	-			6.296.000		
47	Xã Thông Nông	11.863.295	-	-	-	11.863.295	11.755.295	108.000	4.608.295		4.608.295	4.500.295	108.000	7.255.000	-			7.255.000		
48	Xã Hà Quảng	13.860.096	-	-	-	13.860.096	13.252.096	608.000	6.280.096		6.280.096	5.672.096	608.000	7.580.000	-			7.580.000		
49	Xã Lũng Nặm	23.972.416	-	-	-	23.972.416	23.454.416	518.000	13.358.416		13.358.416	12.840.416	518.000	10.614.000	-			10.614.000		
50	Xã Tổng Cột	19.834.798	-	-	-	19.834.798	19.218.798	616.000	12.099.798		12.099.798	11.483.798	616.000	7.735.000	-			7.735.000		
51	Xã Cản Yên	9.340.730	-	-	-	9.340.730	9.078.730	262.000	6.372.730		6.372.730	6.110.730	262.000	2.968.000	-			2.968.000		
52	Xã Thanh Long	8.645.150	-	-	-	8.645.150	8.467.150	178.000	5.121.150		5.121.150	4.943.150	178.000	3.524.000	-			3.524.000		
53	Xã Hà Lang	13.772.155	-	-	-	13.772.155	13.538.155	234.000	6.684.155		6.684.155	6.450.155	234.000	7.088.000	-			7.088.000		
54	Xã Lý Quốc	10.054.150	-	-	-	10.054.150	10.046.150	8.000	4.244.150		4.244.150	4.236.150	8.000	5.810.000	-			5.810.000		
55	Xã Vĩnh Quý	20.334.540	-	-	-	20.334.540	19.920.540	414.000	10.112.540		10.112.540	9.698.540	414.000	10.222.000	-			10.222.000		
56	Xã Quang Long	13.971.155	-	-	-	13.971.155	13.781.155	190.000	5.596.155		5.596.155	5.406.155	190.000	8.375.000	-			8.375.000		

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VỚI KẾ DẠY CÁC NĂM 2022,2023,2024

(Kèm theo Nghị quyết số 42/QĐ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Đầu tư phát triển			Trọng độ			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Trọng độ			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Trọng độ			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	NS trung ương	Đầu ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đầu ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đầu ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đầu ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đầu ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đầu ứng NSDP		Tổng số	NS trung ương	Đầu ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đầu ứng NSDP	Tổng số	NS trung ương	Đầu ứng NSDP
1	TỔNG SỐ	1.118.254.212.685	407.096.237.001	405.114.659.001	1.981.578.000	711.157.975.684	705.982.975.684	5.175.000.000	327.916.254.984	192.409.299.802	135.506.955.182	130.331.955.182	5.175.000.000	36.586.143.957	29.886.397.174	27.904.819.174	1.981.578.000	6.699.746.783	753.751.813.744	184.806.540.025	184.806.540.025	568.951.237.719									
1	Ngân sách cấp tỉnh	190.819.551.514	50.785.892.507	50.785.892.507	-	140.033.660.647	138.989.660.647	1.044.000.000	58.885.843.321	28.576.583.979	30.309.239.342	29.265.239.342	1.044.000.000	4.169.587.547	-	-	-	4.169.587.547	127.764.122.286	22.209.308.528	22.209.308.528	185.554.813.758									
1	Yên phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	1.327.106.476	-	-	-	1.327.106.476	1.327.106.476	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.327.106.476	-	-	-									
2	Sở Nông nghiệp và Môi Trường	41.652.082.204	9.004.000.000	9.004.000.000	-	32.648.082.204	32.648.082.204	-	1.394.546.300	1.394.546.300	1.394.546.300	1.394.546.300	-	1.236.677.804	-	-	-	1.236.677.804	39.020.858.100	9.004.000.000	9.004.000.000	30.016.858.100									
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	128.455.500	-	-	-	128.455.500	128.455.500	-	128.455.500	128.455.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
4	Hội LLTT và NN (Sau này là MTQT) Việt Nam	27.141.982.000	-	-	-	27.141.982.000	27.141.982.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.141.982.000	-	-	27.141.982.000									
5	Sở Tư pháp	270.171.920	-	-	-	270.171.920	270.171.920	-	-	-	-	-	34.222.760	-	-	-	-	34.222.760	235.949.160	-	-	235.949.160									
6	Trường Cao Đẳng Cao Bằng	29.381.880.947	28.486.583.979	28.486.583.979	-	895.296.968	895.296.968	-	29.381.880.947	28.486.583.979	895.296.968	895.296.968	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
7	Hội nông dân tỉnh (Sau này là MTQT) Việt Nam	1.188.373.500	-	-	-	1.188.373.500	1.188.373.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
8	Sở Văn hóa-Thể thao và Du lịch	17.374.831.782	10.703.364.000	10.703.364.000	-	6.671.467.782	6.671.467.782	-	1.043.450.000	1.043.450.000	1.043.450.000	1.043.450.000	-	-	-	-	-	-	144.923.590	-	-	144.923.590									
9	Công an tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.374.831.782	10.703.364.000	10.703.364.000	6.671.467.782									
10	Lưu minh Học tác xã tỉnh	3.381.478.320	-	-	-	3.381.478.320	3.381.478.320	-	-	-	-	-	55.621.320	-	-	-	-	55.621.320	3.325.857.000	-	-	3.325.857.000									
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	22.575.932.216	-	-	-	22.575.932.216	22.575.932.216	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22.575.932.216	-	-	22.575.932.216									
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	19.842.295.358	-	-	-	19.842.295.358	19.842.295.358	-	17.544.360.758	17.544.360.758	17.544.360.758	17.544.360.758	-	-	-	-	-	-	2.297.934.600	-	-	2.297.934.600									
13	Bộ Chỉ huy QS tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
14	Sở Nội vụ	2.638.735.869	90.000.000	90.000.000	-	2.548.735.869	2.548.735.869	-	1.650.054.700	90.000.000	1.560.054.700	1.560.054.700	-	-	-	-	-	-	988.681.169	-	-	988.681.169									
15	Sở Y tế	5.836.357.498	-	-	-	5.836.357.498	5.836.357.498	-	1.479.680.815	1.479.680.815	1.479.680.815	1.479.680.815	-	-	-	-	-	-	4.356.676.683	-	-	4.356.676.683									
16	Sở Tài chính	36.420.945	-	-	-	36.420.945	36.420.945	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.420.945	-	-	36.420.945									
17	Sở Công Thương	1.427.750.369	-	-	-	1.427.750.369	1.427.750.369	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.427.750.369	-	-	1.427.750.369									
18	Sở Ngoại vụ	31.775.365	-	-	-	31.775.365	31.775.365	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31.775.365	-	-	31.775.365									
19	Tỉnh đoàn TN (Sau này là MTQT) Việt Nam	405.821.521	-	-	-	405.821.521	405.821.521	-	263.380.320	263.380.320	263.380.320	263.380.320	-	-	-	-	-	-	142.441.201	-	-	142.441.201									
20	Sở Xây dựng	146.970.999	-	-	-	146.970.999	146.970.999	-	45.349.099	45.349.099	45.349.099	45.349.099	-	-	-	-	-	-	101.621.900	-	-	101.621.900									
21	Sở Khoa học và Công nghệ	4.776.880.141	-	-	-	4.776.880.141	4.776.880.141	-	4.320.880.141	4.320.880.141	4.320.880.141	4.320.880.141	-	-	-	-	-	-	456.000.000	-	-	456.000.000									
22	Đoàn thanh niên tỉnh (do hết nhiệm vụ chỉ thừa tự tiền quản lý dự án)	11.254.250.224	2.501.944.528	2.501.944.528	-	8.752.305.696	7.708.305.696	1.044.000.000	1.633.804.741	1.633.804.741	589.804.741	1.044.000.000	1.515.959.187	-	-	-	-	-	8.104.496.296	2.501.944.528	2.501.944.528	5.602.541.768									
11	Ngân sách cấp xã	927.434.659.531	356.310.344.494	354.328.766.494	1.981.578.000	571.124.315.037	566.993.315.037	4.131.000.000	269.804.411.663	163.832.715.823	105.197.695.840	101.066.695.840	4.131.000.000	32.416.556.410	29.886.397.174	27.904.819.174	1.981.578.000	2.536.159.236	625.987.691.458	162.591.231.497	162.591.231.497	463.396.459.961									
1	Phường Thục Phán	2.947.109.996	21.560.000	21.560.000	-	2.925.549.996	2.925.549.996	-	696.122.832	696.122.832	696.122.832	696.122.832	-	67.920.324	-	-	-	67.920.324	2.879.266.840	-	-	2.879.266.840									
2	Phường Hùng Chí Cao	2.377.886.553	78.220.000	78.220.000	-	2.299.586.553	2.299.586.553	-	485.033.553	485.033.553	485.033.553	485.033.553	-	52.407.000	-	-	-	52.407.000	2.325.479.500	-	-	2.325.479.500									
3	Phường Tân Giang	3.660.413.587	17.010.532	17.010.532	-	3.643.396.055	3.643.396.055	-	964.011.722	964.011.722	964.011.722	964.011.722	-	76.989.868	-	-	-	76.989.868	3.583.424.719	-	-	3.583.424.719									
4	Xã Hòa An	28.680.886.340	15.359.179.060	13.864.041.060	1.495.138.000	13.321.707.280	13.321.707.280	-	1.561.300.503	1.426.402.000	1.384.898.503	1.384.898.503	-	1.815.160.222	1.815.160.222	1.345.420.222	460.740.000	7.336.771.980	795.078.000	795.078.000	6.541.693.980										
5	Xã Bạch Đằng	10.713.352.705	4.036.640.222	3.566.900.222	460.740.000	6.676.592.483	6.676.592.483	-	306.220.032	306.220.032	306.220.032	306.220.032	-	141.060.175	141.060.175	141.060.175	141.060.175	10.578.000.000	1.088.795.387	1.088.795.387	9.489.204.613										
6	Xã Nguyễn Huệ	18.936.135.247	8.249.544.843	8.249.544.843	-	10.686.880.404	10.686.880.404	-	306.220.032	306.220.032	306.220.032	306.220.032	-	141.060.175	141.060.175	141.060.175	141.060.175	18.848.855.040	8.008.194.668	8.008.194.668	10.840.660.372										
7	Xã Nam Tuấn	1.554.057.383	1.919.013.74	1.913.464.474	4.449.000	5.638.143.828	5.638.143.828	-	188.360.370	188.360.370	188.360.370	188.360.370	-	35.813.370	35.813.370	35.813.370	35.813.370	7.309.883.563	1.862.100.104	1.862.100.104	5.447.783.459										
8	Xã Phú Hòa	6.244.743.786	2.257.146.073	2.257.146.073	-	3.987.597.713	3.987.597.713	-	928.202.007	928.202.007	928.202.007	928.202.007	-	542.450.460	542.450.460	503.506.600	503.506.600	38.943.860	4.774.091.319	1.753.639.473	1.753.639.473	3.020.451.846									
9	Xã Bãi Ván Dàn	10.888.933.460	2.764.383.639	2.764.383.639	-	8.124.549.821	8.124.549.821	-	244.650.411	244.650.411	244.650.411	244.650.411	-	11.899.000	11.899.000	11.899.000	11.899.000	12.448.858.900	10.507.525.149	2.752.484.639	2.752.484.639	7.755.040.510									
10	Xã Đức Lâm	9.355.013.222	2.669.102.500	2.669.102.500	-	6.685.910.722	6.685.910.722	-	647.203.150	647.203.150	647.203.150	647.203.150	-	648.220.900	652.427.400	652.427.400	652.427.400	86.793.500	8.058.589.172	2.106.675.100	2.106.675.100	5.951.914.072									
11	Xã Quảng Uyên	23.798.765.901	6.680.354.387	6.688.303.387	12.051.000	17.118.411.514	17.118.411.514	-	2.135.600.177	2.135.600.177	2.135.600.177	2.135.600.177	-	4.833.529.000	4.781.559.000	4.789.508.000	4.789.508.000	12.051.000	16.829.636.724	1.898.795.387	1.898.795.387	14.930.841.337									

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (1)	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7=2+6
	TỔNG SỐ	63.516,707	41.231,207	-	63.516,707	41.231,207	6.874.173,454	6.915.404,661
1	Phường Thục Phán	25.353,100	7.318,600		25.353,100	7.318,600	338.093,244	345.411,844
2	Phường Nùng Chí Cao	8.014,000	3.763,000		8.014,000	3.763,000	109.201,167	112.964,167
3	Phường Tân Giang	3.336,300	3.336,300		3.336,300	3.336,300	139.593,640	142.929,940
4	Xã Hòa An	2.305,900	2.305,900		2.305,900	2.305,900	259.888,205	262.194,105
5	Xã Bạch Đằng	116,640	116,640		116,640	116,640	70.359,950	70.476,590
6	Xã Nguyễn Huệ	109,300	109,300		109,300	109,300	104.692,198	104.801,498
7	Xã Nam Tuấn	237,500	237,500		237,500	237,500	117.718,493	117.955,993
8	Xã Phục Hòa	1.715,000	1.715,000		1.715,000	1.715,000	156.479,345	158.194,345
9	Xã Bế Văn Đàn	266,000	266,000		266,000	266,000	116.925,142	117.191,142
10	Xã Độc Lập	151,000	151,000		151,000	151,000	106.613,995	106.764,995
11	Xã Quảng Uyên	2.657,000	2.657,000		2.657,000	2.657,000	244.820,722	247.477,722
12	Xã Hạnh Phúc	317,000	317,000		317,000	317,000	129.935,419	130.252,419
13	Xã Trùng Khánh	2.037,500	2.037,500		2.037,500	2.037,500	253.917,606	255.955,106
14	Xã Trà Lĩnh	1.334,200	1.334,200		1.334,200	1.334,200	123.761,964	125.096,164
15	Xã Đình Phong	152,100	152,100		152,100	152,100	131.291,766	131.443,866
16	Xã Đàm Thuỷ	467,200	467,200		467,200	467,200	107.581,346	108.048,546
17	Xã Đoài Dương	252,100	252,100		252,100	252,100	117.075,134	117.327,234
18	Xã Quang Hán	58,200	58,200		58,200	58,200	96.298,548	96.356,748

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (1)	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7=2+6
19	Xã Quang Trung	130,700	130,700		130,700	130,700	78.960,885	79.091,585
20	Xã Đông Khê	1.473,900	1.473,900		1.473,900	1.473,900	171.672,844	173.146,744
21	Xã Minh Khai	200,600	200,600		200,600	200,600	56.064,905	56.265,505
22	Xã Canh Tân	82,591	82,591		82,591	82,591	65.717,168	65.799,759
23	Xã Đức Long	80,700	80,700		80,700	80,700	74.001,586	74.082,286
24	Xã Thạch An	136,900	136,900		136,900	136,900	73.164,214	73.301,114
25	Xã Kim Đồng	91,612	91,612		91,612	91,612	85.483,878	85.575,490
26	Xã Nguyên Bình	888,001	888,001		888,001	888,001	304.476,295	305.364,296
27	Xã Tĩnh Túc	162,588	162,588		162,588	162,588	54.371,496	54.534,084
28	Xã Minh Tâm	101,220	101,220		101,220	101,220	74.775,207	74.876,427
29	Xã Tam Kim	70,510	70,510		70,510	70,510	60.006,766	60.077,276
30	Xã Phan Thanh	41,100	41,100		41,100	41,100	51.299,369	51.340,469
31	Xã Thành Công	74,856	74,856		74,856	74,856	48.523,141	48.597,997
32	Xã Ca Thành	31,689	31,689		31,689	31,689	44.921,421	44.953,110
33	Xã Bảo Lạc	3.085,000	3.085,000		3.085,000	3.085,000	254.563,887	257.648,887
34	Xã Hưng Đạo	239,500	239,500		239,500	239,500	96.524,353	96.763,853
35	Xã Sơn Lộ	155,500	155,500		155,500	155,500	65.946,984	66.102,484
36	Xã Cốc Pàng	137,000	137,000		137,000	137,000	103.056,322	103.193,322
37	Xã Cô Ba	117,500	117,500		117,500	117,500	85.803,461	85.920,961
38	Xã Khánh Xuân	79,500	79,500		79,500	79,500	75.614,084	75.693,584
39	Xã Xuân Trường	164,000	164,000		164,000	164,000	61.808,598	61.972,598
40	Xã Huy Giáp	291,000	291,000		291,000	291,000	66.868,114	67.159,114
41	Xã Bảo Lâm	2.006,000	2.006,000		2.006,000	2.006,000	244.453,903	246.459,903
42	Xã Quảng Lâm	158,000	158,000		158,000	158,000	132.167,588	132.325,588
43	Xã Nam Quang	122,000	122,000		122,000	122,000	104.490,161	104.612,161

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (1)	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7=2+6
44	Xã Lý Bôn	231,000	231,000		231,000	231,000	115.594,512	115.825,512
45	Xã Yên Thổ	245,000	245,000		245,000	245,000	127.168,935	127.413,935
46	Xã Trường Hà	877,800	877,800		877,800	877,800	392.985,162	393.862,962
47	Xã Thông Nông	459,500	459,500		459,500	459,500	96.948,840	97.408,340
48	Xã Hà Quảng	202,500	202,500		202,500	202,500	95.339,138	95.541,638
49	Xã Lũng Nặm	68,100	68,100		68,100	68,100	76.345,046	76.413,146
50	Xã Tổng Cột	76,500	76,500		76,500	76,500	91.823,780	91.900,280
51	Xã Cản Yên	71,200	71,200		71,200	71,200	112.975,233	113.046,433
52	Xã Thanh Long	107,100	107,100		107,100	107,100	79.545,679	79.652,779
53	Xã Hạ Lang	1.628,000	1.628,000		1.628,000	1.628,000	179.274,577	180.902,577
54	Xã Lý Quốc	265,000	265,000		265,000	265,000	71.855,556	72.120,556
55	Xã Vinh Quý	149,000	149,000		149,000	149,000	95.404,037	95.553,037
56	Xã Quang Long	134,000	134,000		134,000	134,000	79.928,445	80.062,445

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn vốn trung ương)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW)	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Tổng số	Trong đó						
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi kho a học và CN				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề						Chi kho a học và CN
A	B	1=2+12	2=3+8+11	3=6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14+15	13	14	15
	TỔNG SỐ	8.485.330,262	6.915.404,661	112.219,155	-	-	97.219,155	15.000,000	6.663.414,880	3.662.904,465	-	139.770,626	1.569.925,601	237.032,800	445.517,016	887.375,785
1	Phường Thực Phán	366.597,148	345.411,844	3.295,813			3.295,813		336.727,484	151.449,721		5.388,547	21.185,304		17.035,288	4.150,0157
2	Phường Nùng Chí Cao	113.846,992	112.964,167	-					110.366,013	68.266,624		2.598,154	882,825		687,325	195,500
3	Phường Tân Giang	147.551,931	142.929,940	2.946,287			1.146,287	1.800,000	136.185,354	77.473,675		3.798,299	4.621,991		1.122,102	3.499,889
4	Xã Hòa An	347.026,447	262.194,105	14.700,380			10.536,800	4.163,580	240.112,461	108.479,825		7.381,264	84.832,342	23.792,000	33.098,522	27.941,820
5	Xã Bạch Đằng	83.595,287	70.476,590	1.376,427			1.376,427		68.571,373	32.044,718		528,790	13.118,697		2.890,689	10.228,008
6	Xã Nguyễn Huệ	132.343,246	104.801,498	-					102.646,662	68.391,275		2.154,836	27.541,748		7.466,748	20.075,000
7	Xã Nam Tuấn	132.555,585	117.955,993	250,000			50,000	200,000	115.538,887	73.719,375		2.167,106	14.599,592		3.420,676	11.178,915
8	Xã Phục Hòa	186.244,585	158.194,345	2.185,041			2.185,041		152.988,594	87.157,988		3.020,710	28.050,240		516,240	27.534,000
9	Xã Bế Văn Đàn	131.293,782	117.191,142	663,110				663,110	114.236,138	65.185,994		2.291,894	14.102,640		2.455,640	11.647,000
10	Xã Độc Lập	127.955,635	106.764,995	3.071,000			535,000	2.536,000	101.683,608	58.691,835		2.010,387	21.190,640		455,640	20.735,000
11	Xã Quảng Uyên	402.254,565	247.477,722	9.670,320			8.409,430	1.260,890	232.515,149	112.533,899		5.292,253	154.776,843	103.005,143	41.057,440	10.714,260
12	Xã Hạnh Phúc	148.619,059	130.252,419	770,000			770,000		126.838,167	76.485,333		2.644,252	18.366,640		7.495,640	10.871,000
13	Xã Trùng Khánh	288.824,956	255.955,106	12.963,512			12.963,512		239.310,152	98.408,009		3.681,442	32.869,850		11.374,850	21.495,000
14	Xã Trà Lĩnh	142.159,366	125.096,164	3.985,788			3.445,788	540,000	118.898,107	71.229,037		2.212,269	17.063,202		6.842,650	10.220,552
15	Xã Đình Phong	162.098,268	131.443,866	10,000			10,000		128.470,212	75.723,452		2.963,654	30.654,402		9.182,500	21.471,902
16	Xã Đàm Thuỷ	133.675,046	108.048,546	347,000			347,000		105.528,320	70.877,103		2.173,226	25.626,500		9.422,500	16.204,000
17	Xã Đoài Dương	144.871,734	117.327,234	-					114.910,327	64.698,543		2.416,907	27.544,500		10.212,500	17.332,000

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn vốn trung ương)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW)	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Tổng số	Trong đó						
Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và CN	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và CN													
A	B	1=2+12	2=3+8+11	3=6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14+15	13	14	15
18	Xã Quang Hán	120.542,551	96.356,748	-					93.599,742	55.943,263		2.757,006	24.185,803		8.073,000	16.112,803
19	Xã Quang Trung	97.657,085	79.091,585	-					77.087,415	45.836,894		2.004,170	18.565,500		7.552,500	11.013,000
20	Xã Đông Khê	221.145,501	173.146,744	2.888,343			2.888,343		166.316,222	84.405,549		3.942,179	47.998,757	10.214,114	20.940,000	16.844,643
21	Xã Minh Khai	79.629,401	56.265,505	1.812,888			1.812,888		53.193,500	28.163,429		1.259,117	23.363,896		1.253,000	22.110,896
22	Xã Canh Tân	80.787,759	65.799,759	-					64.636,439	38.957,186		1.163,320	14.988,000		1.569,000	13.419,000
23	Xã Đức Long	80.910,286	74.082,286	487,029			487,029		72.223,947	38.646,629		1.371,310	6.828,000		300,000	6.528,000
24	Xã Thạch An	84.015,114	73.301,114	1.028,113			728,113	300,000	70.729,217	38.316,731		1.543,784	10.714,000		2.049,000	8.665,000
25	Xã Kim Đồng	107.238,148	85.575,490	1.950,927			1.950,927		82.264,090	44.108,912		1.360,473	21.662,658		4.003,322	17.659,335
26	Xã Nguyên Bình	325.878,105	305.364,296	2.214,841			2.214,841		301.791,362	179.250,352		1.358,093	20.513,809		15.436,809	5.077,000
27	Xã Tĩnh Túc	77.131,055	54.534,084	1.034,500			1.034,500		51.911,638	23.089,042		1.587,946	22.596,970		2.824,148	19.772,822
28	Xã Minh Tâm	85.127,956	74.876,427	346,734			46,734	300,000	72.353,708	44.928,488		2.175,985	10.251,529		2.287,529	7.964,000
29	Xã Tam Kim	80.566,327	60.077,276	4.528,521			4.528,521		53.871,022	26.331,536		1.677,733	20.489,051		3.186,588	17.302,463
30	Xã Phan Thanh	75.045,267	51.340,469	16,000			16,000		46.654,630	28.357,320		4.669,839	23.704,798		4.232,244	19.472,554
31	Xã Thành Công	71.626,567	48.597,997	3.271,782			1.599,734	1.672,048	44.652,288	23.688,496		673,927	23.028,570		3.147,215	19.881,355
32	Xã Ca Thành	61.367,018	44.953,110	913,843			913,843		43.395,787	25.160,706		643,480	16.413,909		3.466,111	12.947,798
33	Xã Bảo Lạc	301.804,538	257.648,887	10.954,398			10.954,398		237.520,599	110.048,260		9.173,890	44.155,651		28.017,483	16.138,168
34	Xã Hưng Đạo	122.553,421	96.763,853	-					95.444,444	61.920,993		1.319,409	25.789,568		5.247,561	20.542,007
35	Xã Sơn Lộ	78.955,058	66.102,484	-					65.344,476	39.627,827		758,008	12.852,574		3.803,616	9.048,958
36	Xã Cốc Pàng	127.383,851	103.193,322	-					102.439,594	27.942,156		753,728	24.190,529		2.583,779	21.606,750
37	Xã Cô Ba	124.950,656	85.920,961	249,286			249,286		84.787,846	55.860,011		883,829	39.029,695		4.837,615	34.192,080
38	Xã Khánh Xuân	84.636,337	75.693,584	-					74.696,338	46.790,682		997,246	8.942,753		4.675,944	4.266,809
39	Xã Xuân Trường	70.366,344	61.972,598	430,000			430,000		60.811,028	37.833,712		731,570	8.393,746		3.073,996	5.319,750

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn vốn trung ương)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (Nguồn NSTW)		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Tổng số						Trong đó	
Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và CN	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và CN													
A	B	1=2+12	2=3+8+11	3=6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+14+15	13	14	15
40	Xã Huy Giáp	84.246,419	67.159,114	400,000				400,000	66.022,589	44.067,359		736,525	17.087,305		2.737,707	14.349,598
41	Xã Bảo Lâm	302.268,429	246.459,903	1.510,000			1.510,000		235.066,603	99.638,923		9.883,300	55.808,526		42.688,377	13.120,149
42	Xã Quảng Lâm	157.727,742	132.325,588	1.591,372			1.027,000	564,372	130.252,216	98.311,546		482,000	25.402,154		7.626,154	17.776,000
43	Xã Nam Quang	129.252,082	104.612,161	508,000			508,000		103.628,161	71.567,443		476,000	24.639,921		4.700,920	19.939,000
44	Xã Lý Bôn	141.478,666	115.825,512	-					111.679,512	71.048,775		4.146,000	25.653,154		5.140,154	20.513,000
45	Xã Yên Thỏ	161.995,280	127.413,935	2.286,900			2.286,900		124.516,035	80.129,226		611,000	34.581,345		10.039,194	24.542,151
46	Xã Trường Hà	581.376,389	393.862,962	5.492,600			5.492,600		384.987,671	266.244,150		3.382,691	187.513,427	100.021,543	53.379,050	34.112,834
47	Xã Thông Nông	103.611,360	97.408,340	2.717,000			2.717,000		93.190,446	53.759,550		1.500,894	6.203,020		1.053,020	5.150,000
48	Xã Hà Quảng	113.016,538	95.541,638	300,000				300,000	93.695,053	44.766,144		1.546,585	17.474,900		626,900	16.848,000
49	Xã Lũng Nặm	89.806,276	76.413,146	-					74.880,894	34.276,546		1.532,252	13.393,130		327,130	13.066,000
50	Xã Tổng Cột	113.377,280	91.900,280	-					90.259,798	45.779,027		1.640,482	21.477,000		140,000	21.337,000
51	Xã Cản Yên	125.726,433	113.046,433	-					111.480,926	70.280,264		1.565,507	12.680,000		140,000	12.540,000
52	Xã Thanh Long	96.663,779	79.652,779	-					71.554,190	36.873,318		8.098,589	17.011,000		130,000	16.881,000
53	Xã Hạ Lang	220.746,964	180.902,577	7.140,400			7.140,400		170.224,980	70.612,755		3.537,197	39.844,387		14.869,884	24.974,503
54	Xã Lý Quốc	93.438,734	72.120,556	1.141,000			1.141,000		69.454,016	37.891,088		1.525,540	21.318,178		1.739,466	19.578,712
55	Xã Vinh Quý	121.416,206	95.553,037	470,000			470,000		93.128,251	44.620,999		1.954,786	25.863,169		2.088,815	23.774,354
56	Xã Quang Long	98.349,711	80.062,445	300,000				300,000	78.141,199	27.012,772		1.621,246	18.287,266		792,835	17.494,431

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ,
PHƯỜNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn vốn trung ương)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (nguồn NSTW)
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.569.925,601	237.032,800	445.517,016	887.375,785
1	Phường Thục Phán	21.185,304		17.035,288	4.150,016
2	Phường Nùng Chí Cao	882,825		687,325	195,500
3	Phường Tân Giang	4.621,991		1.122,102	3.499,889
4	Xã Hòa An	84.832,342	23.792,000	33.098,522	27.941,820
5	Xã Bạch Đằng	13.118,697		2.890,689	10.228,008
6	Xã Nguyễn Huệ	27.541,748		7.466,748	20.075,000
7	Xã Nam Tuấn	14.599,591		3.420,676	11.178,915
8	Xã Phục Hòa	28.050,240		516,240	27.534,000
9	Xã Bế Văn Đàn	14.102,640		2.455,640	11.647,000
10	Xã Độc Lập	21.190,640		455,640	20.735,000
11	Xã Quảng Uyên	154.776,843	103.005,143	41.057,440	10.714,260
12	Xã Hạnh Phúc	18.366,640		7.495,640	10.871,000
13	Xã Trùng Khánh	32.869,850		11.374,850	21.495,000
14	Xã Trà Lĩnh	17.063,202		6.842,650	10.220,552
15	Xã Đình Phong	30.654,402		9.182,500	21.471,902
16	Xã Đàm Thuỷ	25.626,500		9.422,500	16.204,000
17	Xã Đoài Dương	27.544,500		10.212,500	17.332,000
18	Xã Quang Hán	24.185,803		8.073,000	16.112,803
19	Xã Quang Trung	18.565,500		7.552,500	11.013,000
20	Xã Đông Khê	47.998,757	10.214,114	20.940,000	16.844,643
21	Xã Minh Khai	23.363,896		1.253,000	22.110,896
22	Xã Canh Tân	14.988,000		1.569,000	13.419,000
23	Xã Đức Long	6.828,000		300,000	6.528,000
24	Xã Thạch An	10.714,000		2.049,000	8.665,000
25	Xã Kim Đồng	21.662,657		4.003,322	17.659,335
26	Xã Nguyên Bình	20.513,809		15.436,809	5.077,000
27	Xã Tĩnh Túc	22.596,970		2.824,148	19.772,822
28	Xã Minh Tâm	10.251,529		2.287,529	7.964,000
29	Xã Tam Kim	20.489,051		3.186,588	17.302,463

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn vốn trung ương)	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (nguồn NSTW)
A	B	1=2+3+4	2	3	4
30	Xã Phan Thanh	23.704,798		4.232,244	19.472,554
31	Xã Thành Công	23.028,570		3.147,215	19.881,355
32	Xã Ca Thành	16.413,909		3.466,111	12.947,798
33	Xã Bảo Lạc	44.155,651		28.017,483	16.138,168
34	Xã Hưng Đạo	25.789,568		5.247,561	20.542,007
35	Xã Sơn Lộ	12.852,574		3.803,616	9.048,958
36	Xã Cốc Pàng	24.190,529		2.583,779	21.606,750
37	Xã Cô Ba	39.029,695		4.837,615	34.192,080
38	Xã Khánh Xuân	8.942,753		4.675,944	4.266,809
39	Xã Xuân Trường	8.393,746		3.073,996	5.319,750
40	Xã Huy Giáp	17.087,305		2.737,707	14.349,598
41	Xã Bảo Lâm	55.808,526		42.688,377	13.120,149
42	Xã Quảng Lâm	25.402,154		7.626,154	17.776,000
43	Xã Nam Quang	24.639,920		4.700,920	19.939,000
44	Xã Lý Bôn	25.653,154		5.140,154	20.513,000
45	Xã Yên Thổ	34.581,345		10.039,194	24.542,151
46	Xã Trường Hà	187.513,427	100.021,543	53.379,050	34.112,834
47	Xã Thông Nông	6.203,020		1.053,020	5.150,000
48	Xã Hà Quảng	17.474,900		626,900	16.848,000
49	Xã Lũng Nặm	13.393,130		327,130	13.066,000
50	Xã Tổng Cột	21.477,000		140,000	21.337,000
51	Xã Cản Yên	12.680,000		140,000	12.540,000
52	Xã Thanh Long	17.011,000		130,000	16.881,000
53	Xã Hạ Lang	39.844,387		14.869,884	24.974,503
54	Xã Lý Quốc	21.318,178		1.739,466	19.578,712
55	Xã Vinh Quý	25.863,169		2.088,815	23.774,354
56	Xã Quang Long	18.287,266		792,835	17.494,431

DANH MỤC CÁC CHUƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025			Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú (đơn vị quản lý vốn/chủ đầu tư)									
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Giảm	Tăng	Tổng số	Chia theo nguồn vốn											
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
A	B	1	2	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	8	9	10	11	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	TỔNG CỘNG					36.196.688,161	2.626.774,000	328.421,658	5.622.874,593	2.751.812,666	-	2.641.707,070	110.105,596	2.751.812,666	-	2.641.707,070	110.105,596	4.265.302,300	34.017,300	3.252.345,000	978.940,000	1.254.754,828	1.254.754,828	4.265.302,300	34.017,300	3.252.345,000	978.940,000			
A	Vốn ngân sách địa phương					28.408.088,324	-	-	181.470,324	107.380,596	-	-	107.380,596	-	-	107.380,596	978.940,000	-	-	-	978.940,000	112.950,471	112.950,471	-	-	-	-	978.940,000		
1	Cải xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước					28.388.088,324	-	-	-	161.470,324	28.080,536	-	-	28.080,536	-	-	28.080,536	791.940,000	-	-	-	791.940,000	97.950,471	97.950,471	-	-	-	-	791.940,000	
1.1	Huyện hải trị					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96.490,471	-	-	-	96.490,471	96.490,471	96.490,471	-	-	-	-	96.490,471	
1	UBND huyện Bảo Lạc																	11.865,000			11.865,000	11.865,000	11.865,000	11.865,000					11.865,000	UBND huyện Bảo Lạc
1.1	Kế hoạch vốn chuyên về tỉnh																	231,316			231,316	231,316	231,316	231,316				231,316	Vốn chuyên về tỉnh	
1.2	Xã Bảo Lạc																	10.954,398			10.954,398	10.954,398	10.954,398	10.954,398				10.954,398	Xã Bảo Lạc	
1.3	Xã Cỏ Ba																	249,286			249,286	249,286	249,286	249,286				249,286	Xã Cỏ Ba	
1.4	Xã Xuân Trường																	430,000			430,000	430,000	430,000	430,000				430,000	Xã Xuân Trường	
2	UBND huyện Bảo Lâm																	5.331,900			5.331,900	5.331,900	5.331,900	5.331,900				5.331,900	UBND huyện Bảo Lâm	
2.1	Xã Quang Lâm																	1.027,000			1.027,000	1.027,000	1.027,000	1.027,000				1.027,000	Xã Quang Lâm	
2.2	Xã Nam Quang																	508,000			508,000	508,000	508,000	508,000				508,000	Xã Nam Quang	
2.3	Xã Yên Thổ																	2.286,900			2.286,900	2.286,900	2.286,900	2.286,900				2.286,900	Xã Yên Thổ	
2.4	Xã Bảo Lâm																	1.510,000			1.510,000	1.510,000	1.510,000	1.510,000				1.510,000	Xã Bảo Lâm	
3	UBND huyện Hà Lang																	8.751,400			8.751,400	8.751,400	8.751,400	8.751,400				8.751,400	UBND huyện Hà Lang	
3.1	Xã Hà Lang																	7.140,400			7.140,400	7.140,400	7.140,400	7.140,400				7.140,400	Xã Hà Lang	
3.2	Xã Lý Quốc																	1.141,000			1.141,000	1.141,000	1.141,000	1.141,000				1.141,000	Xã Lý Quốc	
3.3	Xã Vĩnh Quý																	470,000			470,000	470,000	470,000	470,000				470,000	Xã Vĩnh Quý	
4	UBND huyện Hà Quảng																	8.209,600			8.209,600	8.209,600	8.209,600	8.209,600				8.209,600	UBND huyện Hà Quảng	
4.1	Xã Trường Hà																	5.492,600			5.492,600	5.492,600	5.492,600	5.492,600				5.492,600	Xã Trường Hà	
4.2	Xã Thông Nông																	2.717,000			2.717,000	2.717,000	2.717,000	2.717,000				2.717,000	Xã Thông Nông	
5	UBND huyện Hòa An																	10.586,800			10.586,800	10.586,800	10.586,800	10.586,800				10.586,800	UBND huyện Hòa An	
5.1	Xã Hòa An																	10.536,800			10.536,800	10.536,800	10.536,800	10.536,800				10.536,800	Xã Hòa An	
5.2	Xã Nam Tuấn																	50,000			50,000	50,000	50,000	50,000				50,000	Xã Nam Tuấn	
6	UBND huyện Nguyên Bình																	11.730,600			11.730,600	11.730,600	11.730,600	11.730,600				11.730,600	UBND huyện Nguyên Bình	
6.1	Xã Bạch Đình																	1.376,427			1.376,427	1.376,427	1.376,427	1.376,427				1.376,427	Xã Bạch Đình	
6.2	Xã Nguyên Bình																	2.214,841			2.214,841	2.214,841	2.214,841	2.214,841				2.214,841	Xã Nguyên Bình	
6.3	Xã Tinh Tiến																	1.034,500			1.034,500	1.034,500	1.034,500	1.034,500				1.034,500	Xã Tinh Tiến	
6.4	Xã Minh Tâm																	46,734			46,734	46,734	46,734	46,734				46,734	Xã Minh Tâm	
6.5	Xã Tam Kim																	4.528,521			4.528,521	4.528,521	4.528,521	4.528,521				4.528,521	Xã Tam Kim	
6.6	Xã Phan Thành																	16,000			16,000	16,000	16,000	16,000				16,000	Xã Phan Thành	
6.7	Xã Thành Công																	1.599,734			1.599,734	1.599,734	1.599,734	1.599,734				1.599,734	Xã Thành Công	
6.8	Xã Ca Thành																	913,843			913,843	913,843	913,843	913,843				913,843	Xã Ca Thành	
7	UBND huyện Quảng Hòa																	11.839,471			11.839,471	11.839,471	11.839,471	11.839,471				11.839,471	UBND huyện Quảng Hòa	
7.1	Xã Phúc Hòa																	2.165,041			2.165,041	2.165,041	2.165,041	2.165,041				2.165,041	Xã Phúc Hòa	
7.2	Xã Đức Lập																	535,000			535,000	535,000	535,000	535,000				535,000	Xã Đức Lập	
7.3	Xã Quảng Uyên																	8.309,430			8.309,430	8.309,430	8.309,430	8.309,430				8.309,430	Xã Quảng Uyên	
7.4	Xã Hành Phúc																	770,000			770,000	770,000	770,000	770,000				770,000	Xã Hành Phúc	
7.5	Xã Trà Lĩnh																	60,000			60,000	60,000	60,000	60,000				60,000	Xã Trà Lĩnh	
8	UBND huyện Thạch An																	7.867,300			7.867,300	7.867,300	7.867,300	7.867,300				7.867,300	UBND huyện Thạch An	
8.1	Xã Đông Khê																	2.888,343			2.888,343	2.888,343	2.888,343	2.888,343				2.888,343	Xã Đông Khê	
8.2	Xã Minh Khai																	1.812,888			1.812,888	1.812,888	1.812,888	1.812,888				1.812,888	Xã Minh Khai	
8.3	Xã Đức Long																	487,029			487,029	487,029	487,029	487,029				487,029	Xã Đức Long	
8.4	Xã Thạch An																	728,113			728,113	728,113	728,113	728,113				728,113	Xã Thạch An	
8.5	Xã Kim Đồng																	1.950,927			1.950,927	1.950,927	1.950,927	1.950,927				1.950,927	Xã Kim Đồng	
9	UBND huyện Trùng Khánh																	16.666,300			16.666,300	16.666,300	16.666,300	16.666,300				16.666,300	UBND huyện Trùng Khánh	
9.1	Xã Trùng Khánh																	12.933,512			12.933,512	12.933,512	12.933,512	12.933,512				12.933,512	Xã Trùng Khánh	
9.2	Xã Trà Lĩnh																	3.385,788			3.385,788	3.385,788	3.385,788	3.385,788				3.385,788	Xã Trà Lĩnh	
9.3	Xã Đám Thuy																	347,000			347,000	347,000	347,000	347,000				347,000	Xã Đám Thuy	
10	UBND Thành phố Cao Bằng																	3.642,100			3.642,100	3.642,100	3.642,100	3.642,100				3.642,100	UBND Thành phố Cao Bằng	
10.1	Phường Thục Phán																													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú (đơn vị quản lý vốn/chủ đầu tư)				
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Giảm	Tăng		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số	Ngài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngài nước	Ngân sách trung ương					Ngân sách địa phương	Ngài nước	Ngân sách trung ương
A	B	1	2	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	8	9	10	11	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	Đường giao thông kết nối nút giao Lăng Luông tuyến đường cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trại Lính (tỉnh Cao Bằng) đến cửa khẩu quốc tế Tà Lùng					300.000,000									500,000			500,000			500,000						Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
7	Đường giao thông kết nối nút giao Lăng Luông tuyến đường cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) – Trại Lính (tỉnh Cao Bằng) đến cửa khẩu quốc tế Tà Lùng					300.000,000																500,000	500,000			500,000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
8	Cải tạo, nâng cấp nhà thiếu nhi Kim Đồng					10.400,000									100,000			100,000			100,000		100,000			100,000	Ban QLDA đầu tư và xây dựng	
9	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng					1.316.000,000									800,000			800,000			800,000	800,000					UBND Thành phố Cao Bằng	
10	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng					1.316.000,000																800,000	800,000			800,000	Phường Thục Phán	
11	Trường THPT Chuyên tỉnh Cao Bằng, Phường Hòa Chung, Thành phố Cao Bằng					350.000,000									500,000			500,000			500,000		500,000			500,000	Ban QLDA đầu tư và xây dựng	
12	Tu bổ, tân tạo, nâng cấp Khu di tích Quốc gia đặc biệt di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Điện Biên Phủ 1950 huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng					100.000,000									200,000			200,000			200,000		200,000			200,000	Ban QLDA đầu tư và xây dựng	
13	Đầu tư, xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Cao Bằng					200.000,000									250,000			250,000			250,000		250,000			250,000	Sở Khoa học và công nghệ	
14	Xây dựng trụ sở mới trụ sở Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh Cao Bằng					100.000,000									250,000			250,000			250,000		250,000			250,000	Ban QLDA đầu tư và xây dựng	
12.3	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực					14.493.088,324	-	-	161.470,324	28.080,536	-	-	28.080,536	28.080,536	-	-	28.080,536	678.135,287	-	-	678.135,287	160,000	160,000	678.135,287	-	-	678.135,287	
a	Quốc phòng					44.000,000	-	-	44.000,000	14.000,000	-	-	14.000,000	14.000,000	-	-	14.000,000	6.000,000	-	-	6.000,000	-	-	6.000,000	-	-	6.000,000	
1	Dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ tỉnh có tính chất mật (01 dự án)					42.000,000			42.000,000	14.000,000			14.000,000	14.000,000			14.000,000	4.000,000			4.000,000		4.000,000			4.000,000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
2	Xây dựng nhà tiêu đối dân quân thường trực xã Cốc Pàng, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	BLac		2025	2167/QĐ-UBND; 15/11/2021	1.000,000			1.000,000	-					-			1.000,000			1.000,000		1.000,000			1.000,000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
3	Xây dựng nhà tiêu đối dân quân thường trực xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	TK		2025	2166/QĐ-UBND; 15/11/2021	1.000,000			1.000,000	-					-			1.000,000			1.000,000		1.000,000			1.000,000	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	
b	Khoa học, công nghệ					35.000,000	-	-	35.000,000	300,000	-	-	300,000	300,000	-	-	300,000	14.700,000	-	-	14.700,000	-	-	14.700,000	-	-	14.700,000	
1	Đầu tư nâng cao năng lực đo lường thử nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng	TPCB		2024-2026	1786/QĐ-UBND, 30/9/2021; 2687/QĐ-UBND, 31/12/2021	35.000,000			35.000,000	300,000			300,000	300,000			300,000	14.700,000			14.700,000		14.700,000			14.700,000	Sở Khoa học và công nghệ	
c	Phát thanh, truyền hình, thông tin					10.000,000	-	-	10.000,000	4.000,000	-	-	4.000,000	4.000,000	-	-	4.000,000	6.000,000	-	-	6.000,000	-	-	6.000,000	-	-	6.000,000	
1	Đầu tư hệ thống thiết bị và chuyển đổi số quy trình nghiệp vụ sản xuất, hệ thống lưu trữ chương trình truyền hình HD của Đài Phát thanh - Truyền hình Cao Bằng	TPCB		2023-2025	2178/QĐ-UBND, 18/11/2021	10.000,000			10.000,000	4.000,000			4.000,000	4.000,000			4.000,000	6.000,000			6.000,000		6.000,000			6.000,000	Báo Cao Bằng	
d	Bảo vệ môi trường					40.000,000	-	-	40.000,000	5.780,536	-	-	5.780,536	5.780,536	-	-	5.780,536	14.219,464	-	-	14.219,464			14.219,464	-	-	14.219,464	
1	Xử lý chất thải của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế tỉnh Cao Bằng	TPCB, HQ, QH, BLac, B.Lâm, HL, NB, HA		2023-2025	QĐ số 2190/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; NQ số 20/NQ-HĐND ngày 25/5/2022	40.000,000			40.000,000	5.780,536			5.780,536	5.780,536			5.780,536	14.219,464			14.219,464		14.219,464			14.219,464	Sở Y tế	
e	Các hoạt động kinh tế					14.331.618,000	-	-	-	4.000,000	-	-	4.000,000	4.000,000	-	-	4.000,000	607.115,823	-	-	607.115,823	60,000	60,000	607.115,823	-	-	607.115,823	
e.1	Giao thông					14.331.618,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	606.055,823	-	-	606.055,823			606.055,823	-	-	606.055,823	
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trại Lính (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh Lạng Sơn, tỉnh Cao Bằng		Giai đoạn 1: 2020-2025; giai đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTg/CP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTg/CP; 11/99/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	14.331.618,000			-						-			606.055,823				606.055,823		606.055,823			606.055,823	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông
e.2	Quản hoạch					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60,000	-	-	60,000	60,000	60,000	60,000	-	-	60,000	
1	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Huyện Quảng Hòa			1472/QĐ-UBND, 07/11/2024	-			-						-			10,000			10,000	10,000					UBND huyện Quảng Hòa	
2	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Huyện Quảng Hòa			1472/QĐ-UBND, 07/11/2024	-			-						-							10,000	10,000			10,000	Xã Phúc Hòa	
3	Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Phúc Hòa đến năm 2040	Huyện Quảng Hòa			1473/QĐ-UBND, 07/11/2024	-			-						-			10,000			10,000	10,000					UBND huyện Quảng Hòa	
4	Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Phúc Hòa đến năm 2040	Huyện Quảng Hòa			1473/QĐ-UBND, 07/11/2024	-			-						-							10,000	10,000			10,000	Xã Phúc Hòa	
5	Quy hoạch chi tiết khu đất bãi chưa sử dụng xóm Pắc Đồng, (xã Cảnh Tiến cũ) xã Đức Hồng	Huyện Trùng Khánh			3597a/QĐ-UBND, 09/11/2021	-			-						-			10,000			10,000	10,000					UBND huyện Trùng Khánh	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú (đơn vị quản lý vốn/chủ đầu tư)
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																					
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Giảm	Tăng	Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
6	Quy hoạch chi tiết khu đất bằng chưa sử dụng xóm Pắc Đông, (xã Cảnh Tiến cũ) xã Đức Hồng	Huyện Trùng Khánh			3597a/QĐ-UBND, 09/11/2021	-				-				-					10,000	10,000			10,000	Xã Trùng Khánh			
7	Quy hoạch chi tiết Quy hoạch Đền Hoàng Lạc, xã Đình Phong	Huyện Trùng Khánh			1023/QĐ-UBND, 15/8/2022	-				-				-	10,000		10,000	10,000						UBND huyện Trùng Khánh			
8	Quy hoạch chi tiết Quy hoạch Đền Hoàng Lạc, xã Đình Phong	Huyện Trùng Khánh			1023/QĐ-UBND, 15/8/2022	-				-				-					10,000	10,000			10,000	Xã Đình Phong			
9	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư Đoàn Lương (giai đoạn 2), thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Huyện Trùng Khánh			4550/QĐ-UBND, 13/12/2023	-				-				-	10,000		10,000	10,000						UBND huyện Trùng Khánh			
10	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư Đoàn Lương (giai đoạn 2), thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Huyện Trùng Khánh			4550/QĐ-UBND, 13/12/2023	-				-				-					10,000	10,000			10,000	Xã Trùng Khánh			
11	Quy hoạch chi tiết Dự án Khu tái định cư Hữu Lễ, xã Lăng Hữu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Huyện Trùng Khánh			2353/QĐ-UBND, 20/6/2024	-				-				-	10,000		10,000	10,000						UBND huyện Trùng Khánh			
12	Quy hoạch chi tiết Dự án Khu tái định cư Hữu Lễ, xã Lăng Hữu, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, tỷ lệ 1/500	Huyện Trùng Khánh			2353/QĐ-UBND, 20/6/2024	-				-				-					10,000	10,000			10,000	Xã Trùng Khánh			
e.3	Cấp vốn đầu tư cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù tài suất tín dụng su dất, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, năng thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã					-	-	-	-	4.000,000	-	-	4.000,000	4.000,000	-	-	4.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000	1.000,000	-	-	1.000,000		
1	Quốc Hội nước dân					-				4.000,000		4.000,000	4.000,000				4.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000	1.000,000	Mặt trận tổ quốc			
f	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					32.470,324	-		32.470,324	-	-	-	-	-	-	-	30.000,000	-	-	30.000,000	-	-	30.000,000				
1	Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Bảo Lạc và huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng (xã: Bảo Toàn, Hạng Đạo, Kim Cúc, huyện Bảo Lạc; xã: Vĩnh Quang, huyện Bảo Lâm)	Huyện Bảo Lạc, huyện Bảo Lâm		2024-2025	08/NQ-HBND, 08/4/2024	11.286,464			11.286,464	-					10.000,000		10.000,000	10.000,000			10.000,000		10.000,000	Công an tỉnh			
2	Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng (xã: Hòa Thái, Quang Thịnh, Ca Thành, Vũ Minh)	Huyện Nguyễn Bình		2024-2025	09/NQ-HBND, 08/4/2024	11.183,860			11.183,860	-				-	10.000,000		10.000,000	10.000,000			10.000,000		10.000,000	Công an tỉnh			
3	Xây dựng 04 trụ sở làm việc Công an xã tại huyện Trùng Khánh và huyện Hà Lang, tỉnh Cao Bằng (xã: Cao Thắng, Trung Phác, huyện Trùng Khánh; xã: An Lạc, Vĩnh Quý, huyện Hà Lang)	Huyện Trùng Khánh, huyện Hà Lang		2024-2025	10/NQ-HBND, 08/4/2024	10.000,000			10.000,000	-				-	10.000,000		10.000,000	10.000,000			10.000,000		10.000,000	Công an tỉnh			
E	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,000	-	-	100,000	100,000	100,000	100,000			
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xóm Đông Ái, thị trấn Quang Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Huyện Quảng Hòa		2023-2025	270/QĐ-UBND ngày 11/9/2024	-									100,000		100,000	100,000						UBND huyện Quảng Hòa			
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xóm Đông Ái, thị trấn Quang Uyên, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	Huyện Quảng Hòa		2023-2025	270/QĐ-UBND ngày 11/9/2024	-												100,000		100,000			100,000	Xã Quảng Uyên			
II	Dẫn tư từ nguồn thu sử dụng đất					-	-	-	-	65.844,156	-	-	65.844,156	65.844,156	-	-	65.844,156	172.000,000	-	-	172.000,000	-	-	172.000,000			
II.1	Giao thông					-	-	-	-	65.844,156	-	-	65.844,156	65.844,156	-	-	65.844,156	172.000,000	-	-	172.000,000	-	-	172.000,000			
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đông Dăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trá Lành (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	Tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn		Giải đoạn 1: 2020-2025; giải đoạn 2: sau năm 2025	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP; 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của TTgCP; 1199/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	-			65.844,156	65.844,156			65.844,156	65.844,156			172.000,000			172.000,000			172.000,000	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông			
III	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					20.000,000	-	-	20.000,000	13.455,904	-	-	13.455,904	13.455,904	-	-	13.455,904	15.000,000	-	-	15.000,000	15.000,000	15.000,000	15.000,000			
III.1	Y tế, dân số và gia đình:					20.000,000	-	-	20.000,000	13.455,904	-	-	13.455,904	13.455,904	-	-	13.455,904	3.272,048	-	-	3.272,048	3.272,048	3.272,048	3.272,048			
1	Trạm y tế xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Huyện Hòa An		2023-2025	4734/QĐ-UBND, 08/12/2022	5.000,000			5.000,000	3.400,000			3.400,000	3.400,000			1.600,000	1.600,000			1.600,000			UBND huyện Hòa An			
2	Trạm y tế xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	Huyện Hòa An		2023-2025	4734/QĐ-UBND, 08/12/2022	5.000,000			5.000,000	3.400,000			3.400,000	3.400,000					1.600,000	1.600,000			1.600,000	Phường Tân Giang			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú (đơn vị quản lý vốn/chủ đầu tư)		
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Giảm	Tăng	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn								
							Ngòi nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngòi nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngòi nước	Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương		Ngòi nước	Ngân sách trung ương
A	B	I	2	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
3	Trạm y tế xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Huyện Nguyên Bình		2023-2025	4428/QĐ-UBND, 14/11/2022	5,000,000			5,000,000	3,327,952			3,327,952	3,327,952			3,327,952	1,672,048	1,672,048						UBND huyện Nguyên Bình		
4	Trạm y tế xã Thành Công, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	Huyện Nguyên Bình		2023-2025	4428/QĐ-UBND, 14/11/2022	5,000,000			5,000,000	3,327,952			3,327,952	3,327,952					1,672,048	1,672,048			1,672,048		Xã Thành Công		
III.2	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật																11,727,952	-	-	11,727,952	11,727,952	11,727,952	11,727,952	-	-	11,727,952	
	Hỗ trợ đối ứng thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025																11,727,952	-	-	11,727,952	11,727,952	11,727,952	11,727,952	-	-	11,727,952	
1	Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới																11,727,952	-	-	11,727,952	11,727,952	11,727,952	11,727,952	-	-	11,727,952	
1	UBND huyện Bảo Lâm																564,372		564,372	564,372	564,372	564,372			UBND huyện Bảo Lâm		
1.1	Xã Quang Lâm																		564,372	564,372					Xã Quang Lâm		
2	UBND huyện Bảo Lạc																400,000		400,000			400,000	400,000			UBND huyện Bảo Lạc	
2.1	Xã Huy Giáp																		400,000	400,000					Xã Huy Giáp		
3	UBND huyện Nguyên Bình																300,000		300,000	300,000					UBND huyện Nguyên Bình		
3.1	Xã Minh Tâm																		300,000	300,000					Xã Minh Tâm		
4	UBND huyện Hà Quảng																300,000		300,000						UBND huyện Hà Quảng		
4.1	Xã Hà Quảng																		300,000	300,000					Xã Hà Quảng		
5	UBND huyện Hòa An																4,363,580		4,363,580			4,163,580	4,163,580			UBND huyện Hòa An	
5.1	Xã Hòa An																			4,163,580	4,163,580			4,163,580		Xã Hòa An	
5.2	Xã Nam Tuấn																		200,000	200,000			200,000			Xã Nam Tuấn	
6	UBND huyện Trùng Khánh																300,000		300,000						UBND huyện Trùng Khánh		
6.1	Xã Trà Lĩnh																		300,000	300,000					Xã Trà Lĩnh		
6.2	Xã Trà Lĩnh																			240,000	240,000			240,000		Xã Trà Lĩnh	
7	UBND huyện Hà Lang																300,000		300,000	300,000			-		UBND huyện Hà Lang		
7.1	Xã Quang Long																		300,000	300,000					Xã Quang Long		
8	UBND huyện Quảng Hòa																4,700,000		4,700,000	4,700,000			-		UBND huyện Quảng Hòa		
8.1	Xã Bế Văn Dân																			663,110	663,110			663,110		Xã Bế Văn Dân	
8.2	Xã Độc Lập																			2,536,000	2,536,000			2,536,000		Xã Độc Lập	
8.3	Xã Quảng Uyên																			1,260,890	1,260,890			1,260,890		Xã Quảng Uyên	
9	UBND huyện Thạch An																300,000		300,000	300,000			-		UBND huyện Thạch An		
9.1	Xã Thạch An																			300,000	300,000				300,000	Xã Thạch An	
10	UBND Thành phố Cao Bằng																200,000		200,000	200,000			-		UBND Thành phố Cao Bằng		
10.1	Phường Tân Giang																		200,000	200,000					Phường Tân Giang		
B	Ngân sách trung ương					6.491.633,797	1.024.887,000	160.210,829	5.306.535,968	2.644.432,070	-	2.641.707,070	2.725,000	2.644.432,070	-	2.641.707,070	2.725,000	3.283.982,000	31.637,000	3.252.345,000	-	1.141.804,337	1.141.804,337	3.283.982,000	-		
1	Vốn trung ương					5.169.367,757	-	-	5.169.367,757	2.641.707,070	-	2.641.707,070	-	2.641.707,070	-	2.641.707,070	-	3.252.345,000	-	3.252.345,000	-	1.131.590,243	1.131.590,243	3.252.345,000	-		
11	Ngân sách Trung ương theo (tức chỉ, định mức cho các ngành, lĩnh vực)					5.169.367,757	-	-	5.169.367,757	2.641.707,070	-	2.641.707,070	-	2.641.707,070	-	2.641.707,070	-	2.320.920,000	-	2.320.920,000	-	-	-	-	-		
1.1.1	Y tế, dân số và gia đình					120.000,000	-	-	120.000,000	79.000,000	-	79.000,000	-	79.000,000	-	79.000,000	-	47.111,207	-	47.111,207	-	-	-	-	-		
1	Xây dựng mới Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Cao Bằng	TPCB		2023-2026	900/QĐ-UBND 31/5/2021, 1898/QĐ-UBND 13/10/2021, 31/QĐ-UBND 14/01/2022	120,000,000			120,000,000	79,000,000			79,000,000	79,000,000			47.111,207			47.111,207			47.111,207			Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng tỉnh Cao Bằng	
1.1.2	Các hoạt động kinh tế					5.049.367,757	-	-	5.049.367,757	2.562.707,070	-	2.562.707,070	-	2.562.707,070	-	2.562.707,070	-	2.273.808,793	-	2.273.808,793	-	226.818,686	226.818,686	2.273.808,793	-		
a	Giao thông					4.893.194,757	-	-	4.893.194,757	2.486.135,070	-	2.486.135,070	-	2.486.135,070	-	2.486.135,070	-	2.250.380,793	-	2.250.380,793	-	226.818,686	226.818,686	2.250.380,793	-		
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Huyện Hà Quảng, Huyện Hòa An		2021-2024	891/QĐ-UBND ngày 30/5/2021, 1242/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	330,000,000			330,000,000	280,000,000			280,000,000	280,000,000			50,000,000			50,000,000			50,000,000			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
2	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	Huyện Quảng Hòa		2021-2024	2466/QĐ-UBND ngày 09/12/2020, 890/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	250,000,000			250,000,000	180,000,000			180,000,000	180,000,000			70,000,000			70,000,000			70,000,000			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
3	Đường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	Huyện Quảng Hòa		2022-2025	1235/QĐ-UBND, 15/7/2021 1666/QĐ-UBND 15/11/2022	200,000,000			200,000,000	97,428,535			97,428,535	97,428,535			103,005,143			103,005,143	-					UBND huyện Quảng Hòa	
4	Đường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	Huyện Quảng Hòa		2022-2025	1235/QĐ-UBND, 15/7/2021 1666/QĐ-UBND 15/11/2022	200,000,000			200,000,000	97,428,535			97,428,535	97,428,535					103,005,143	103,005,143			103,005,143			Xã Quảng Uyên	
5	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	Huyện Hà Quảng		2022-2025	1236/QĐ-UBND, 15/7/2021 1665/QĐ-UBND 15/11/2022	200,000,000			200,000,000	103,250,000			103,250,000	103,250,000			100,021,543			100,021,543						UBND huyện Hà Quảng	
6	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	Huyện Hà Quảng		2022-2025	1236/QĐ-UBND, 15/7/2021 1665/QĐ-UBND 15/11/2022	200,000,000			200,000,000	103,250,000			103,250,000	103,250,000					100,021,543	100,021,543			100,021,543			Xã Trường Hà	
7	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pồng - Đắc Hánh (Cầu qua sông Gầm), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	Huyện Bảo Lâm		2020-2024	2672/QĐ-UBND ngày 25/12/2020, 2568/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	249,352,413			249,352,413	235,000,000			235,000,000	235,000,000			1,040,000			1,040,000			1,040,000			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
8	Đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) - xã Yên Thổ (Bảo Lâm), tỉnh Cao Bằng	Huyện Bảo Lạc, huyện Bảo Lâm		2023-2026	893/QĐ-UBND 30/5/2021 1243/QĐ-UBND 15/7/2021 539/QĐ-UBND 17/5/2023	199,956,344			199,956,344	60,661,000			60,661,000	60,661,000			139,295,000			139,295,000			139,295,000			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	
9	Đường giao thông thị trấn Nàcoe (Hòa An) - Nà Bao (Nguyên Bình)	Huyện Hòa An, huyện Nguyên Bình		2025-2028	1237/QĐ-UBND 15/7/2021	170,000,000			170,000,000	1,000,000			1,000,000	1,000,000			169,000,000			169,000,000			169,000,000			Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; nghị, thông, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú (dự án quản lý vốn của địa phương)
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Giảm	Tăng	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z
	xã Bão Lầm																				3.313,149	3.313,149		3.313,149	xã Bão Lầm
	xã Nam Quang																				9.976,000	9.976,000		9.976,000	xã Nam Quang
	xã Yên Thổ																				12.919,151	12.919,151		12.919,151	xã Yên Thổ
2	Huyện Bão Lạc																				21.512,000	21.512,000		21.512,000	UBND huyện Bão Lạc
	xã Bão Lạc																								xã Bão Lạc
	xã Xuân Trường																				485,650	485,650		485,650	xã Xuân Trường
	xã Huy Giáp																				98,000	98,000		98,000	xã Xuân Trường
	xã Hưng Đạo																				9.606,848	9.606,848		9.606,848	xã Huy Giáp
	xã Khánh Xuân																				8.288,805	8.288,805		8.288,805	xã Hưng Đạo
	xã Sơn Lồ																				396,059	396,059		396,059	xã Khánh Xuân
	xã Cổ Ba																				849,308	849,308		849,308	xã Sơn Lồ
3	Huyện Hà Lang																				1.787,330	1.787,330		1.787,330	xã Cổ Ba
	xã Hà Lang																				31.512,000	31.512,000		31.512,000	UBND huyện Hà Lang
	xã Lý Quốc																				6.044,753	6.044,753		6.044,753	xã Hà Lang
	xã Vĩnh Quý																				6.605,962	6.605,962		6.605,962	xã Lý Quốc
	xã Quang Long																				8.549,604	8.549,604		8.549,604	xã Vĩnh Quý
4	Huyện Hà Quảng																				10.311,681	10.311,681		10.311,681	xã Quang Long
	xã Trường Hà																				35.742,000	35.742,000		35.742,000	UBND huyện Hà Quảng
	xã Tổng Cốt																				26.105,000	26.105,000		26.105	xã Trường Hà
5	Huyện Thạch An																				9.637,000	9.637,000		9.637	xã Tổng Cốt
	Dự toán nộp ngân sách tỉnh (do hết nhiệm vụ chi thừa từ tiền quản lý dự án)																				31.512,000	31.512,000		31.512,000	UBND huyện Thạch An
	xã Đông Khê																				4.068,126	4.068,126		4.068,126	Dự toán nộp ngân sách tỉnh (do hết nhiệm vụ chi thừa từ tiền quản lý dự án)
	xã Minh Khau																				7.080,643	7.080,643		7.080,643	xã Đông Khê
	xã Kim Đồng																				9.154,896	9.154,896		9.154,896	xã Minh Khau
6	Huyện Nguyên Bình																				11.208,335	11.208,335		11.208,335	xã Kim Đồng
	xã Tinh Túc																				-	-		-	UBND huyện Nguyên Bình
	xã Tam Kim																				44.972,000	44.972,000		44.972,000	xã Tinh Túc
	xã Phan Thành																				13.562,822	13.562,822		13.562,822	xã Tam Kim
	xã Thành Công																				4.796,463	4.796,463		4.796,463	xã Phan Thành
	xã Ca Thạch																				10.722,554	10.722,554		10.722,554	xã Thành Công
	xã Bạch Đằng																				7.592,355	7.592,355		7.592,355	xã Ca Thạch
7	Huyện Trùng Khánh																				4.527,798	4.527,798		4.527,798	xã Bạch Đằng
	xã Trùng Khánh																				3.770,008	3.770,008		3.770,008	UBND huyện Trùng Khánh
	xã Trà Lĩnh																				35.694,257	35.694,257		35.694,257	xã Trùng Khánh
	xã Đình Phong																				7.000,000	7.000,000		7.000,000	xã Trà Lĩnh
	xã Đàm Thủy																				3.296,552	3.296,552		3.296,552	xã Đình Phong
	xã Đoài Dương																				10.142,902	10.142,902		10.142,902	xã Đàm Thủy
	xã Quang Hân																				6.091,000	6.091,000		6.091,000	xã Đoài Dương
8	Sở Nội vụ																				5.800,000	5.800,000		5.800,000	xã Quang Hân
	Sở Nội vụ																				3.363,803	3.363,803		3.363,803	Sở Nội vụ
	Sở Nội vụ																				2.037,073	2.037,073		2.037,073	Sở Nội vụ
9	Trường Cao đẳng Cao Bằng																				24.616,370	24.616,370		24.616,370	Trường Cao đẳng Cao Bằng
L2.3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới																				55.850,000	55.850,000		55.850,000	
																					-	-		-	
1	Huyện Quảng Hòa																</								

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú (đơn vị quản lý vốn/chủ đầu tư)							
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Giảm	Tăng	Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số		Chia theo nguồn vốn							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương								Ngân sách địa phương
A	B	1	2	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	8	9	10	11	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
II.2	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					299.006,000	226.442,000	-	72.564,000	2.725,000	-	-	2.725,000	2.725,000	-	-	2.725,000	434,886	434,886	-	-			434,886	434,886	-	-				
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Cao Bằng				716/QĐ-TTg ngày 13/6/2022	299.006,000	226.442,000		72.564,000	2.725,000			2.725,000	2.725,000			2.725,000	434,886	434,886					434,886	434,886			Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng tỉnh Cao Bằng			
C	Vốn vay lại					1.296.966,040	1.001.887,000	160.210,829	134.868,211	-	-	-	-	-	-	-	-	2.380,300	2.380,300	-	-			2.380,300	2.380,300	-	-				
I	Lĩnh vực giao thông, cấp nước					997.960,040	775.445,000	160.210,829	62.304,211	-	-	-	-	-	-	-	-	2.332,000	2.332,000	-	-	-	-	2.332,000	2.332,000	-	-				
1	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng				1338/QĐ-UBND	997.960,040	775.445,000	160.210,829	62.304,211	-				-				2.332,000	2.332,000					2.332,000	2.332,000			Sở Tài chính			
II	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật					299.006,000	226.442,000	-	72.564,000	-	-	-	-	-	-	-	-	48,300	48,300	-	-			48,300	48,300	-	-				
1	Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Cao Bằng				716/QĐ-TTg ngày 13/6/2022	299.006,000	226.442,000		72.564,000	-				-				48,300	48,300					48,300	48,300			Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng tỉnh Cao Bằng			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN GHI CHI TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT
NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và tiền nhận chuyển nhượng được trừ vào tiền thuê đất
A	B	1	2
	TỔNG SỐ	7.858,895967	7.858,895967
I	Cấp Xã, Phường	7.858,895967	7.858,895967
1	Phường Thục Phán	408,339483	408,339483
2	Phường Tân Giang	1.801,286142	1.801,286142
3	Xã Hòa An	314,834910	314,834910
4	Xã Bạch Đằng	179,374796	179,374796
5	Xã Nguyễn Huệ	1.131,976036	1.131,976036
6	Xã Phục Hòa	169,700454	169,700454
7	Xã Độc Lập	14,691659	14,691659
8	Xã Thạch An	100,203557	100,203557
9	Xã Bảo Lạc	310,781999	310,781999
10	Xã Bảo Lâm	3.203,559982	3.203,559982
11	Xã Lý Bôn	205,563857	205,563857
12	Xã Trường Hà	6,211178	6,211178
13	Xã Hạ Lang	12,371914	12,371914

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG TỪ NGUỒN THU GHI CHI TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và tiền nhận chuyển nhượng được trừ vào tiền thuê đất
A	B	1	2
	TỔNG SỐ	7.858,895967	7.858,895967
I	Cấp Xã, Phường	7.858,895967	7.858,895967
1	Phường Thục Phán	408,339483	408,339483
2	Phường Tân Giang	1.801,286142	1.801,286142
3	Xã Hòa An	314,834910	314,834910
4	Xã Bạch Đằng	179,374796	179,374796
5	Xã Nguyễn Huệ	1.131,976036	1.131,976036
6	Xã Phục Hòa	169,700454	169,700454
7	Xã Độc Lập	14,691659	14,691659
8	Xã Thạch An	100,203557	100,203557
9	Xã Bảo Lạc	310,781999	310,781999
10	Xã Bảo Lâm	3.203,559982	3.203,559982
11	Xã Lý Bôn	205,563857	205,563857
12	Xã Trường Hà	6,211178	6,211178
13	Xã Hạ Lang	12,371914	12,371914

DỰ TOÁN ĐIỀU CHUYỂN VỀ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng dự toán điều chuyển	Trong đó		
			Chuyển nguồn 2024 chuyển sang	Giao đầu năm 2025	Bổ sung năm 2025
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	98.801,996210	37.662,441890	53.392,714320	7.746,840000
1	Huyện Hòa An	9.826,498290	2.686,038070	6.751,460220	389,000000
2	Huyện Quảng Hòa	14.336,209225	6.170,277125	6.710,932100	1.455,000000
3	Huyện Trùng Khánh	17.989,081207	5.924,593207	11.770,648000	293,840000
4	Huyện Thạch An	11.128,693138	4.036,961138	5.843,732000	1.248,000000
5	Huyện Nguyên Bình	4.954,310090	134,239090	3.422,071000	1.398,000000
6	Huyện Bảo Lạc	20.360,814410	15.610,415410	3.295,399000	1.455,000000
7	Huyện Bảo Lâm	7.137,521823	2.287,223823	4.850,298000	-
8	Huyện Hà Quảng	7.513,566162	66,883162	7.446,683000	-
9	Huyện Hạ Lang	5.555,301865	745,810865	3.301,491000	1.508,000000

DỰ TOÁN ĐIỀU CHUYỂN VỀ SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng dự toán điều chuyển	Trong đó	
			Chuyển nguồn năm 2024 chuyển sang	Giao đầu năm 2025
	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	31.204,250360	459,560914	30.744,689446
1	Thành phố Cao Bằng	1.591,823000		1.591,823000
2	Huyện Hòa An	2.060,481946		2.060,481946
3	Huyện Quảng Hòa	3.575,512500		3.575,512500
4	Huyện Trùng Khánh	7.237,446900	421,375900	6.816,071000
5	Huyện Thạch An	2.668,838014	9,890014	2.658,948000
6	Huyện Nguyên Bình	2.877,563000		2.877,563000
7	Huyện Bảo Lạc	1.827,620000	28,295000	1.799,325000
8	Huyện Bảo Lâm	3.871,475000		3.871,475000
9	Huyện Hà Quảng	3.108,364000		3.108,364000
10	Huyện Hạ Lang	2.385,126000		2.385,126000

DỰ TOÁN ĐIỀU CHUYỂN VỀ BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng dự toán điều chuyển	Dự toán giao đầu năm
	Phụ cấp dân quân tự vệ và huấn luyện dân quân tự vệ	18.328,789	18.328,789
1	Thành phố Cao Bằng	2.109,000	2.109,000
2	Huyện Hòa An	3.429,912	3.429,912
3	Huyện Quảng Hòa	1.520,180	1.520,180
4	Huyện Trùng Khánh	1.894,800	1.894,800
5	Huyện Thạch An	2.309,446	2.309,446
6	Huyện Nguyên Bình	1.445,000	1.445,000
7	Huyện Bảo Lạc	510,632	510,632
8	Huyện Bảo Lâm	1.073,591	1.073,591
9	Huyện Hà Quảng	3.544,891	3.544,891
10	Huyện Hạ Lang	491,337	491,337

DỰ TOÁN THU TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY CỦA NHÀ NƯỚC
VÀ GHI THU TIỀN THUÊ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4
	TỔNG THU	20.070,895967	20.070,895967
I	Thu từ các khoản cho vay của nhà nước (nguồn các chủ dự án phải trả)	12.212	12.212
II	Thu từ nguồn kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng và tiền nhận chuyển nhượng được trừ vào tiền thuê đất	7.858,895967	7.858,895967
1	Phường Thục Phán	408,339483	408,339483
2	Phường Tân Giang	1.801,286142	1.801,286142
3	Xã Hoà An	314,834910	314,834910
4	Xã Bạch Đằng	179,374796	179,374796
5	Xã Nguyễn Huệ	1.131,976036	1.131,976036
6	Xã Phục Hoà	169,700454	169,700454
7	Xã Độc Lập	14,691659	14,691659
8	Xã Thạch An	100,203557	100,203557
9	Xã Bảo Lạc	310,781999	310,781999
10	Xã Bảo Lâm	3.203,559982	3.203,559982
11	Xã Lý Bôn	205,563857	205,563857
12	Xã Trường Hà	6,211178	6,211178
13	Xã Hạ Lang	12,371914	12,371914

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NGUỒN
ỦNG HỘ ĐÓNG GÓP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1		2
	TỔNG SỐ	23.257,695	22.021,261	1.236,434
I	Cấp Xã, Phường	23.257,695	22.021,261	1.236,434
1	Phường Thục Phán	1.189,971	1.173,521	16,450
2	Phường Nùng Chí Cao	4.022,686	3.052,702	969,984
3	Phường Tân Giang	6.070,525	6.070,525	
4	Xã Hòa An	5.998,830	5.998,830	
5	Xã Trùng Khánh	2.551,637	2.301,637	250,000
6	Xã Đông Khê	453,000	453,000	
7	Xã Thạch An	863,500	863,500	
8	Xã Trường Hà	908,395	908,395	
9	Xã Hạ Lang	1.199,151	1.199,151	

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ NGUỒN ỦNG HỘ ĐÓNG GÓP NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1		2
	TỔNG SỐ	23.257,695	22.021,261	1.236,434
I	Cấp Xã, Phường	23.257,695	22.021,261	1.236,434
1	Phường Thục Phán	1.189,971	1.173,521	16,450
2	Phường Nùng Chí Cao	4.022,686	3.052,702	969,984
3	Phường Tân Giang	6.070,525	6.070,525	
4	Xã Hòa An	5.998,830	5.998,830	
5	Xã Trùng Khánh	2.551,637	2.301,637	250,000
6	Xã Đông Khê	453,000	453,000	
7	Xã Thạch An	863,500	863,500	
8	Xã Trường Hà	908,395	908,395	
9	Xã Hạ Lang	1.199,151	1.199,151	

DỰ TOÁN XÃ, PHƯỜNG SAU SẮP XẾP NĂM 2025

(bao gồm chuyển nguồn năm trước, giao đầu năm và bổ sung trong năm)

(Kèm theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Xã, phường	Tổng số	Thường xuyên	Đầu tư	Chương trình MTQG		
					Tổng	Sự nghiệp	Đầu tư
	Tổng cộng:	11.667.303,047	7.967.098,725	1.121.290,396	2.578.913,926	1.259.413,671	1.319.500,255
1	Phường Thực Phán	575.938,896	391.793,960	175.663,014	8.481,922	6.239,957	2.241,965
2	Phường Nùng Chí Cao	144.268,158	123.116,717	17.713,968	3.437,473	3.288,937	148,536
3	Phường Tân Giang	266.884,703	153.818,451	102.590,755	10.475,497	6.799,630	3.675,867
4	Hòa An	391.489,388	313.527,865	29.418,894	48.542,629	19.211,152	29.331,477
5	Bạch Đằng	107.293,948	77.685,240	1.376,427	28.232,281	15.016,557	13.215,724
6	Nguyễn Huệ	182.166,875	117.427,555	81,669	64.657,651	22.654,819	42.002,832
7	Nam Tuấn	158.715,747	128.452,639	5.404,400	24.858,708	13.451,066	11.407,642
8	Phục Hòa	198.703,323	156.983,278	3.862,355	37.857,690	8.141,472	29.716,218
9	Bế Văn Đàn	161.764,121	120.744,010	8.647,710	32.372,401	18.082,617	14.289,784
10	Xã Độc Lập	146.995,044	105.668,238	4.569,522	36.757,284	12.972,364	23.784,920
11	Quảng Uyên	546.184,298	336.829,847	164.924,907	44.429,544	28.709,245	15.720,299
12	Xã Hạnh Phúc	183.120,609	138.929,547	1.780,205	42.410,857	29.183,876	13.226,981
13	Trùng Khánh	403.021,736	282.525,939	61.078,958	59.416,839	29.650,983	29.765,856
14	Trà Lĩnh	185.688,373	143.859,446	6.648,567	35.180,360	17.989,972	17.190,388
15	Đình Phong	206.860,356	146.786,074	1.163,840	58.910,442	24.452,944	34.457,498
16	Đàm Thủy	187.453,931	129.970,079	10.885,497	46.598,355	20.673,112	25.925,243
17	Đoài Dương	207.218,558	135.288,366	3.069,020	68.861,172	30.079,414	38.781,758
18	Quang Hán	173.196,323	109.152,349	19.025,558	45.018,416	25.263,062	19.755,354
19	Quang Trung	129.785,464	91.325,051	1.231,335	37.229,078	20.675,528	16.553,550
20	Đồng Khê	278.661,814	210.291,528	22.638,704	45.731,582	25.570,767	20.160,815
21	Minh Khai	113.006,021	58.365,202	2.078,079	52.562,740	28.454,382	24.108,358
22	Canh Tân	109.621,255	69.375,017	657,450	39.588,788	25.042,779	14.546,009
23	Đức Long	102.141,920	76.279,159	487,029	25.375,732	17.428,048	7.947,684
24	Thạch An	106.600,504	76.027,846	6.451,530	24.121,128	13.504,199	10.616,929
25	Kim Đồng	139.284,678	90.532,082	1.972,606	46.779,990	23.903,569	22.876,421
26	Nguyên Bình	419.755,853	372.318,085	17.715,772	29.721,996	20.388,310	9.333,686
27	Tĩnh Túc	143.818,834	90.526,617	1.034,500	52.257,717	28.259,556	23.998,161
28	Minh Tâm	114.971,634	79.592,029	346,734	35.032,871	20.989,971	14.042,900
29	Tam Kim	138.882,824	68.886,252	7.431,281	62.565,291	40.289,113	22.276,178
30	Phan Thanh	135.068,313	64.215,780	16,000	70.836,533	30.716,714	40.119,819

STT	Xã, phường	Tổng số	Thường xuyên	Đầu tư	Chương trình MTQG		
					Tổng	Sự nghiệp	Đầu tư
31	Thành Công	132.193,431	72.325,689	3.396,193	56.471,549	28.240,955	28.230,594
32	Ca Thành	130.753,212	71.006,615	1.873,843	57.872,754	32.380,095	25.492,659
33	Bảo Lạc	399.080,466	324.342,326	20.787,532	53.950,608	36.093,746	17.856,862
34	Hưng Đạo	195.409,965	116.160,416	15.141,230	64.108,319	29.749,913	34.358,406
35	Sơn Lộ	118.527,251	77.864,682	6.000,000	34.662,569	21.647,028	13.015,541
36	Cốc Pàng	156.866,538	113.338,384	56,670	43.471,484	19.728,573	23.742,911
37	Cô Ba	159.971,479	96.487,705	432,886	63.050,888	29.881,888	33.169,000
38	Khánh Xuân	121.500,969	90.574,749		30.926,220	21.329,419	9.596,801
39	Xuân Trường	92.998,995	68.753,846	1.432,000	22.813,149	13.873,852	8.939,297
40	Huy Giáp	159.235,670	75.138,571	51.067,532	33.029,567	15.426,700	17.602,867
41	Bảo Lâm	443.770,585	349.963,198	39.014,444	54.792,943	33.315,108	21.477,835
42	Quảng Lâm	201.645,658	145.249,525	12.858,327	43.537,806	22.770,317	20.767,489
43	Nam Quang	170.371,747	114.617,784	598,746	55.155,217	15.763,897	39.391,320
44	Lý Bôn	179.801,264	127.399,968	1.559,195	50.842,101	24.869,655	25.972,446
45	Yên Thổ	203.099,322	141.460,749	3.722,875	57.915,698	30.022,423	27.893,275
46	Trường Hà	812.802,195	477.330,296	221.610,569	113.861,330	58.051,040	55.810,290
47	Thông Nông	130.074,163	100.576,871	5.773,295	23.723,997	11.625,325	12.098,672
48	Hà Quảng	151.577,012	99.694,174	2.377,440	49.505,398	13.893,327	35.612,071
49	Lũng Nặm	122.696,488	81.082,404	2.009,830	39.604,254	22.113,767	17.490,487
50	Tổng Cột	145.176,585	95.357,227	2.822,634	46.996,724	19.161,381	27.835,343
51	Cần Yên	156.654,819	117.622,723	3.415,845	35.616,251	13.646,562	21.969,689
52	Thanh Long	174.133,511	82.525,157	2.280,207	89.328,147	13.075,794	76.252,353
53	Hạ Lang	292.863,630	197.280,079	30.181,692	65.401,859	27.486,044	37.915,815
54	Lý Quốc	136.885,720	79.375,430	9.035,738	48.474,552	19.028,706	29.445,846
55	Vinh Quý	177.018,989	103.402,319	2.091,811	71.524,859	33.946,102	37.578,757
56	Quang Long	143.629,882	87.873,590	1.783,576	53.972,716	25.207,939	28.764,777